



CÔNG TY CỔ PHẦN  
HACISCO  
HACISCO  
JOINTSTOCK COMPANY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence – Freedom – Happiness

Số: 37/2025/CBTT-HAS  
No: 37/2025/CBTT-HAS

Hà Nội, ngày 03 tháng 10 năm 2025  
Hanoi, October 03<sup>rd</sup>, 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG**  
**EXTRAORDINARY INFORMATION DISCLOSURE**

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ The State Securities Commission;  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh/ Ho Chi Minh City  
Stock Exchange.

Tên tổ chức/ Name of company : Công ty Cổ phần HACISCO/ HACISCO Jointstock Company

Mã chứng khoán/ Stock symbol : HAS

Địa chỉ trụ sở chính : 51 Vũ Trọng Phụng, Phường Thanh Xuân, TP. Hà Nội.

Address of headoffice : No.51 Vu Trong Phung Street, Thanh Xuan Ward, HN.

Điện thoại/ Telephone number : 0243.858.3792

Fax : 0243.858.5563

Nội dung thông tin công bố/ Information disclosure content:

Công văn số: 283/2025/CV-HAS ký ngày 03/10/2025 về việc Đính chính thông tin về  
Thuyết minh trên Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 2/2025.

Official dispatch No. 283/2025/CV-HAS signed on October 03<sup>rd</sup>, 2025 regarding  
Correction of information on Notes on Consolidated Financial Statements Quarter  
2/2025.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày  
03/10/2025 tại đường dẫn: <https://has.vn/cong-bo-thong-tin/>

This information was announced on the Company's electronic information page on October  
03<sup>rd</sup>, 2025 at the link: <https://has.vn/cong-bo-thong-tin/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu  
trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. / We hereby commit that  
the information published above is true and take full legal responsibility for the content of  
the published information.



**CÔNG TY CỔ PHẦN HACISCO**  
**HACISCO JOINTSTOCK COMPANY**  
**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN**  
**PERFORMANCE DISCLOSURE OF**  
**INFORMATION**

**Nơi nhận/Receiving:**

- UBCKNN, HOSE (để b/c)  
SSC, HOSE (to report);
- TVHĐQT, BKS  
BoDs, BoCs;
- Thư ký HĐQT (để lưu).  
Board Secretary (to save).



**Phạm Thúy Quỳnh**  
**Quynh, Pham Thuy**

**Tài liệu đính kèm/Attached Documents:**

- CV số: 283/2025/CV-HAS ký ngày 03/10/2025;  
Official dispatch No.: 283/2025/CV-HAS signed on October 03<sup>rd</sup>, 2025.







**CÔNG TY CỔ PHẦN  
HACISCO  
HACISCO  
JOINTSTOCK COMPANY**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence – Freedom – Happiness**

Số: ~~283~~ 283/2025/CV-HAS  
No: ~~283~~ 283/2025/CBTT-HAS  
V/v: Đính chính thông tin trên Báo cáo tài  
chính Hợp nhất Quý 2/2025  
Re: Correcting information on the  
Financial Report for the 2nd Quarter of  
2025

Hà Nội, ngày 03 tháng 10 năm 2025  
Hanoi, October 03<sup>rd</sup>, 2025

**Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ The State Securities Commission;  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh/ Ho Chi Minh City  
Stock Exchange.**

Lời đầu tiên, Công ty Cổ phần HACISCO xin chân thành cảm ơn sự quan tâm, giúp đỡ và tạo điều kiện của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh./ *First of all, HACISCO Joint Stock Company would like to sincerely thank the attention, support and facilitation of the State Securities Commission and Ho Chi Minh City Stock Exchange.*

Công ty Cổ phần HACISCO trân trọng thông báo: Công ty đã thực hiện việc công bố thông tin Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 2/2025 theo định kỳ gửi ngày 29/7/2025./ *HACISCO Joint Stock Company respectfully announces: The Company has periodically announced the Consolidated Financial Statements for the 2<sup>nd</sup> Quarter of 2025 on July 29<sup>th</sup>, 2025.*

Do sơ suất trong quá trình soạn thảo và in ấn tài liệu, nội dung Công bố thông tin tại Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 2/2025 (bản PDF) là chưa chính xác, Công ty xin được đính chính lại nội dung công bố thông tin tại Bản PDF của Báo cáo tài chính Quý 2/2025 như sau:./ *Due to an error in the process of drafting and printing documents, the information disclosure content in the Consolidated Financial Statements for the 2<sup>nd</sup> Quarter of 2025 (PDF version) is incorrect. The Company would like to correct the information disclosure content in the PDF version of the Financial Report for the 2nd Quarter of 2025 as follows:*

- Thông tin trước khi đính chính/ Information before correction:** Thiếu Phụ lục 4 Báo cáo bộ phận chính yếu (Theo lĩnh vực kinh doanh) tại Trang số 27 thuộc Thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 2/2025. / *Missing Appendix 4 Main segment*

report (By business sector) on Page 27 of the Notes to the Consolidated Financial Statements for the 2<sup>nd</sup> Quarter of 2025.

2. **Thông tin sau khi đính chính/ Information after correction:** Bổ sung Phụ lục 4 Báo cáo bộ phận chính yếu (Theo lĩnh vực kinh doanh) thuộc Thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 2/2025./ *Supplement Appendix 4 Main segment report (By business sector) in the Notes to the Consolidated Financial Statements for the 2<sup>nd</sup> Quarter of 2025.*

Chúng tôi xin khẳng định toàn bộ số liệu trên Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 2/2025 đều tuân thủ đúng quy định và việc đính chính thông tin trong Thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp nhất không làm thay đổi đến toàn bộ số liệu tại Báo cáo tài chính đã công bố./ *We confirm that all figures in the Consolidated Financial Statements for the the 2<sup>nd</sup> Quarter of 2025 comply with regulations and the correction of information in the Notes to the Consolidated Financial Statements does not change all figures in the published Financial Statements.*

Việc này không gây ảnh hưởng đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trên Báo cáo tài chính Riêng và Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 2/2025./ *This does not affect the Company's business performance on the Consolidated Financial Statements for the the 2<sup>nd</sup> Quarter of 2025.*

Trân trọng cảm ơn,

*Respectfully thank!*

**Nơi nhận/Receiving:**

- UBCKNN, HOSE (để b/c)
- SSC, HOSE (to report);
- TVHDQT, BKS
- BoDs, BoCs;
- Thư ký HĐQT (để lưu).
- Board Secretary (to save).

**CÔNG TY CỔ PHẦN HACISCO**  
**HACISCO JOINTSTOCK COMPANY**

**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**  
**GENERAL MANAGER**

  
**Nguyễn Hoài Nam**  
**Nam, Nguyen Hoai**

CÔNG TY CỔ PHẦN HACISCO  
51 VŨ TRỌNG PHỤNG - THANH XUÂN - HÀ NỘI

---

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2025**

Năm 2025



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
1	2	3	4	5
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b> <b>(100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>135.454.040.202</b>	<b>132.146.082.639</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>3.211.234.258</b>	<b>3.141.626.548</b>
1. Tiền	111		3.211.234.258	3.141.626.548
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>1.470.754.387</b>	<b>1.070.687.087</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		2.286.306.007	2.017.579.550
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(815.551.620)	(946.892.463)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>102.035.635.036</b>	<b>102.701.908.742</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		67.219.044.093	72.752.163.867
2. Trả trước cho người bán	132		5.241.984.122	2.755.345.977
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		2.171.030.514	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		28.451.265.362	28.242.087.953
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.047.689.055)	(1.047.689.055)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>28.726.840.746</b>	<b>25.197.281.181</b>
1. Hàng tồn kho	141		28.726.840.746	25.197.281.181
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>9.575.775</b>	<b>34.579.081</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.512.235	2.712.235
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		4.063.540	31.866.846
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. Tài sản dài hạn</b> <b>(200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>23.136.836.699</b>	<b>23.513.915.036</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.950.003.770</b>	<b>2.315.094.015</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1.950.003.770	2.315.094.015
- Nguyên giá	222		10.346.553.199	10.346.553.199
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.396.549.429)	(8.031.459.184)

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
1	2	3	4	5
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		242.000.000	242.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(242.000.000)	(242.000.000)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>12.490.346.222</b>	<b>12.898.848.754</b>
- Nguyên giá	231		23.731.717.486	23.731.717.486
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(11.241.371.264)	(10.832.868.732)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>60.000.000</b>	<b>60.000.000</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		60.000.000	60.000.000
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>8.110.035.110</b>	<b>8.110.035.110</b>
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		8.110.035.110	8.110.035.110
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>526.451.597</b>	<b>129.937.157</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		526.451.597	129.937.157
<b><u>Tổng công tài sản (270=100+200)</u></b>	<b><u>270</u></b>		<b>158.590.876.901</b>	<b>155.659.997.675</b>
<b><u>Nguồn vốn</u></b>				
<b>A. Nợ phải trả (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>30.895.615.052</b>	<b>27.990.946.400</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>29.088.982.902</b>	<b>26.269.199.050</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		4.388.329.502	4.857.895.680
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.459.295.002	3.124.467.675
3. Thuế & các khoản phải nộp NN	313		497.284.447	661.033.100
4. Phải trả người lao động	314		333.716.595	647.979.389
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		6.567.566.606	208.791.719
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		373.788.659	452.819.623
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		5.179.330.478	5.873.545.507
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		7.289.018.890	10.436.313.634
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		652.723	6.352.723
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.806.632.150</b>	<b>1.721.747.350</b>
7. Phải trả dài hạn khác	337		502.014.150	257.240.350
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1.304.618.000	1.464.507.000
<b>B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>127.695.261.849</b>	<b>127.669.051.275</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>17</b>	<b>127.695.261.849</b>	<b>127.669.051.275</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		57.131.343.889	57.131.343.889
5. Cổ phiếu quỹ	415		(2.511.165.126)	(2.511.165.126)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.831.910.832	3.831.910.832
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(10.756.827.746)	(10.783.038.320)



Tài sản	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
1	2	3	4	5
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(10.783.038.320)	(42.240.000)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		26.210.574	(10.740.798.320)
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>158.590.876.901</b>	<b>155.659.997.675</b>

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





ĐẶNG THỊ CẨM THI

PHẠM THỊ CẨM ANH

TRẦN VĂN LONG



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

(Dạng đầy đủ)

Quý II năm 2025

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II/2025	Quý II/2024	Lũy kế Quý II/2025	Lũy kế Quý II/2024
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		12.859.895.947	34.231.787.403	15.844.568.055	50.162.750.103
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về hàng bán và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		12.859.895.947	34.231.787.403	15.844.568.055	50.162.750.103
4. Giá vốn hàng bán	11		10.517.120.453	33.106.042.160	11.601.273.445	48.353.257.818
5. Lợi nhuận gộp về hàng bán và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2.342.775.494	1.125.745.243	4.243.294.610	1.809.492.285
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		370.087.330	1.392.491.036	372.258.126	1.455.824.619
7. Chi phí hoạt động tài chính	22		275.457.704	694.513.769	349.152.377	1.035.886.742
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23					
8. Chi phí bán hàng	24		0		0	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.415.543.335	3.966.782.393	4.234.387.786	6.876.291.040
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 30=20+(21-22)-(24+25)	30		21.861.785	(2.143.059.883)	32.012.573	(4.646.860.878)
11. Thu nhập khác	31		2	1.646	3	1.651
12. Chi phí khác	32		0	1.130.187.847	2	1.133.076.777
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2	(1.130.186.201)	1	(1.133.075.126)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		21.861.787	(3.273.246.084)	32.012.574	(5.779.936.004)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		5.802.000	47.433.904	5.802.000	65.344.406
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		16.059.787	(3.320.679.988)	26.210.574	(5.845.280.410)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		2	(426)	3	(749)

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU



ĐẶNG THỊ CẨM THI

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHẠM THỊ CẨM ANH

TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN VĂN LONG

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế đến 30/06/2025	Lũy kế đến 30/06/2024
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		32.012.574	(5.779.936.004)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		<b>989.040.297</b>	<b>2.140.603.693</b>
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		773.592.777	1.865.175.514
03	- Các khoản dự phòng		(131.340.843)	66.216.950
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại			
05	- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư		(128.217.754)	(760.458.563)
06	- Chi phí lãi vay		475.006.117	969.669.792
07	- Các khoản điều chỉnh khác			
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>1.021.052.871</b>	<b>(3.639.332.311)</b>
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		2.866.371.066	18.328.676.722
10	- Tăng giảm hàng tồn kho		(3.529.559.565)	(5.186.963.026)
11	- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		6.198.159.341	(30.618.070.967)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(396.514.440)	171.446.476
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(268.726.457)	(509.425.000)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(391.209.737)	(969.669.792)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(14.268.865)	(71.988.970)
16	- Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.700.000)	(282.446.634)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>5.479.604.214</b>	<b>(22.777.773.502)</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(60.000.000)	(30.000.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	3.512.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2.171.030.514)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	11.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty con			
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	1.233.570.000



Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế đến 30/06/2025	Lũy kế đến 30/06/2024
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		128.217.754	390.212.372
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(2.102.812.760)</b>	<b>16.105.782.372</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		5.904.828.070	26.808.219.144
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(9.212.011.814)	(15.456.520.417)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(388.503.373)
40	<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài</b>	<b>40</b>	<b>(3.307.183.744)</b>	<b>10.963.195.354</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>69.607.710</b>	<b>4.291.204.224</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>3.141.626.548</b>	<b>5.913.743.465</b>
61	Ảnh hưởng của sự thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ.	61		
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>3.211.234.258</b>	<b>10.204.947.689</b>

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU



ĐẶNG THỊ CẨM THI

KÊ TOÁN TRƯỞNG



PHẠM THỊ CẨM ANH

TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN VĂN LONG



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II - 2025

### 1. THÔNG TIN CHUNG

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hà Nội (tên viết tắt là HACISCO) là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước, được thành lập theo Quyết định số 950/QĐ-TCCB ngày 13 tháng 10 năm 2000 do Tổng Cục trưởng Tổng Cục Bưu điện (nay là Bộ Bưu chính Viễn thông) ký. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000234 đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 01 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 51 Vũ Trọng Phụng - Thanh Xuân - Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 80.000.000.000 VND

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
XN Xây lắp Bưu chính Viễn thông số 1	51 Vũ Trọng Phụng Thanh Xuân - Hà Nội	Tư vấn thiết kế, xây lắp
XN Xây lắp Bưu chính Viễn thông số 2	Như trên	Tư vấn thiết kế, xây lắp
XN Xây lắp Bưu chính Viễn thông số 4	Như trên	Tư vấn thiết kế, xây lắp
XN Xây lắp Bưu chính Viễn thông số 5	Như trên	Tư vấn thiết kế, xây lắp
Xí nghiệp số 1	Như trên	Tư vấn thiết kế, xây lắp
Xí nghiệp số 2	Như trên	Tư vấn thiết kế, xây lắp
Xí nghiệp số 6	Như trên	Tư vấn thiết kế, xây lắp
Xí nghiệp số 8	Như trên	Tư vấn thiết kế, xây lắp
Xí nghiệp số 9	Như trên	Tư vấn thiết kế, xây lắp
XN XL Bưu chính Viễn thông phía Nam	Lô H30 đường số 1 KCN Lê Minh Xuân Bình Chánh - TPHCM	Tư vấn thiết kế, xây lắp
XN Thiết kế	51 Vũ Trọng Phụng Thanh Xuân - Hà Nội	Tư vấn thiết kế, xây lắp
Văn phòng Công ty	51 Vũ Trọng Phụng Thanh Xuân - Hà Nội	Tư vấn thiết kế, xây lắp

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Xây dựng công trình công ích;
- Phá dỡ;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng (Chi tiết: Trang trí nội thất);
- Lắp đặt hệ thống điện;

- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Xây dựng nhà các loại;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Đúc sắt, thép;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ loại Nhà nước cấm);
- Bán buôn gạo;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu, Chi tiết: Bán buôn hoá chất công nghiệp như: anilin, mực in, tinh dầu, khí công nghiệp, keo hoá học, chất màu, nhựa tổng hợp, methanol, parafin, dầu thơm và hương liệu, soda, muối công nghiệp, axit và l
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hoá;
- Sản xuất và buôn bán hàng tiêu dùng: ô tô, xe máy;
- Kinh doanh vật tư, máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải các ngành công nghiệp, nông nghiệp (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật và thuốc thú y), giao thông

#### Cấu trúc tập đoàn

- Tổng số các Công ty con: 02

+ Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 02

+ Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0

Công ty con được hợp nhất Báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2025 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Hacisco 8	51 Vũ Trọng Phụng - Thanh Xuân - Hà Nội	100%	100%	Hoạt động xây lắp
Công ty TNHH MTV Hacisco 1	51 Vũ Trọng Phụng - Thanh Xuân - Hà Nội	100%	100%	Hoạt động xây lắp

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng



Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

*Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

**2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

**2.4 Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

*Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

*Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi Ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2.6 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

**2.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Nguyên vật liệu tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ tồn kho cuối kỳ được hạch toán theo phương pháp đích danh.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối năm được xác định cho từng công trình, hạng mục công trình (CT, HMCT) như sau:

\* Đối với các công trình chưa có khối lượng xây lắp hoàn thành trong kỳ thì:

CPSXKD dở dang

CPSXKD dở dang

CPSXKD dở dang



$$\begin{array}{ccccc} \text{cuối kỳ từng} & = & \text{đầu kỳ từng} & + & \text{phát sinh trong kỳ từng} \\ \text{CT, HMCT} & & \text{CT, HMCT} & & \text{CT, HMCT} \end{array}$$

\* Đối với các công trình, hạng mục công trình có ghi nhận doanh thu:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{CPSXKD dở dang} & & \text{CPSXKD dở dang} & & \text{CP SXKD} & & \text{Giá thành} \\ \text{cuối kỳ từng} & = & \text{đầu kỳ từng} & + & \text{phát sinh trong kỳ} & - & \text{định mức từng} \\ \text{CT, HMCT} & & \text{CT, HMCT} & & \text{từng CT, HMCT} & & \text{CT, HMCT} \end{array}$$

Trong đó:

Giá thành định mức công trình, hạng mục công trình được tạm tính = Doanh thu tạm tính từng công trình, hạng mục công trình - Thu nhập chịu thuế tính trước cho từng công trình, hạng mục công trình và sẽ được điều chỉnh theo số liệu quyết toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.8 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 06	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05	năm
- Các tài sản khác	03 - 05	năm
- Phần mềm quản lý	03	năm

## 2.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03-30	năm
--------------------------	-------	-----

## 2.10 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.



- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

## 2.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

## 2.12 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.13 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Khoản trích trước chi phí các công trình là khoản phải trả cho các Xí nghiệp và các đội thi công theo chi phí tạm tính của các công trình, hạng mục công trình (CT, HMCT) đã có xác nhận khối lượng xây lắp hoàn thành, quyết toán A-B nhưng chưa được chủ đầu tư phê duyệt và được tạm ghi nhận doanh thu. Căn cứ trên doanh thu tạm ghi nhận công ty đang tạm trích chi phí như sau:

$$\begin{array}{rcccl} \text{CP trích trước} & & \text{Giá thành} & & \text{Các khoản CP có đủ} \\ \text{của từng CT} & = & \text{định mức} & - & \text{chứng từ gốc đã tập} \\ \text{HMCT} & & \text{CT, HMCT} & & \text{hợp được từng CT, HMCT} \end{array}$$

## 2.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.



Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông.

#### **Ghi nhận doanh thu**

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

##### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi đơn vị được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

##### *Hợp đồng xây dựng*

##### *Doanh thu*

Căn cứ để hạch toán doanh thu là giá trị Quyết toán A-B đối với các công trình hoàn thành nghiệm thu hoặc Bản xác nhận khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành theo từng giai đoạn đối với các công trình có thời gian thi công dài. Giá trị hạch toán doanh thu là giá trị quyết toán công trình/nghiệm thu giai đoạn (không bao gồm thuế GTGT) mà Công ty ước tính được hưởng. Giá trị này không bao gồm các khoản vật liệu do chủ đầu tư cấp và các chi phí kiến thiết cơ bản khác do chủ đầu tư thực hiện.

Các khoản chênh lệch giữa giá trị quyết toán công trình được chủ đầu tư duyệt và doanh thu đã được ghi nhận trong các kỳ trước được điều chỉnh tăng hoặc giảm doanh thu trong năm nhận được Phiếu duyệt quyết toán của chủ đầu tư.

##### *Chi phí*

Đối với các công trình đã hoàn thành, nghiệm thu bàn giao hoặc được chủ đầu tư phê duyệt quyết toán thì toàn bộ chi phí tập hợp cho công trình đó được kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh.

Đối với các công trình có thời gian thi công dài mà doanh thu được ghi nhận theo khối lượng xây lắp hoàn thành được chủ đầu tư xác nhận thì giá vốn để xác định kết quả kinh doanh tương ứng với khối lượng xây lắp đã hoàn thành.

##### *Ghi nhận Chi phí tài chính*

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.



Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### Các khoản thuế

##### Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

### 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	1.062.419.853	744.153.662
Tiền gửi ngân hàng	2.148.814.405	2.397.472.886
<b>Cộng</b>	<b>3.211.234.258</b>	<b>3.141.626.548</b>

### 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chứng khoán kinh doanh	2.286.306.007	2.017.579.550
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(815.551.620)	(946.892.463)
<b>Cộng</b>	<b>1.470.754.387</b>	<b>1.070.687.087</b>

Chi tiết các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh và tình hình trích lập dự phòng (Xem tại Phụ lục 1).

### 5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>7.065.724.688</b>		<b>7.833.080.637</b>	
- Tập đoàn Bưu Chính Viễn thông Việt Nam - Các Viễn thông tỉnh thành phố	43.607.041		810.962.990	
- Tổng Công ty Hạ tầng mạng	7.022.117.647		7.022.117.647	
<b>Bên khác</b>	<b>60.153.319.405</b>		<b>64.919.083.230</b>	
- Công ty cổ phần Viễn thông FPT	357.310.067		6.631.163.040	
- Công ty CP Đầu tư và phát triển Bất động sản Thế Kỳ	406.475.000		406.475.000	
- Công ty TNHH Quản lý Bất động sản VICTORIA	10.277.600.000		26.584.771.954	
- Tổng Công ty mạng lưới Viettel - Chi nhánh Tập đoàn Viễn thông Quân đội	6.140.647.898		12.167.442.769	
- Các khách hàng khác	42.971.286.440	-1.047.689.055	19.129.230.467	-1.047.689.055
	<b>67.219.044.093</b>	<b>-1.047.689.055</b>	<b>72.752.163.867</b>	<b>-1.047.689.055</b>

### 6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
--	------------	------------

	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Bên khác</b>				
- Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Bảo An	1.004.482.501		1.004.482.501	
- Công ty CP Thương mại và cơ khí Việt Hưng	236.742.440			
- Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Xây dựng Hồng Hà	358.548.013		358.548.013	
- Các khoản trả trước người bán khác	3.642.211.168		1.392.315.463	
	<b>5.241.984.122</b>		<b>2.755.345.977</b>	

## 7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải thu các đội thi công tiền ứng để thực hiện công trình	26.123.300.511	27.156.759.959
Phải thu khác	2.327.964.851	1.085.327.994
<b>Cộng</b>	<b>28.451.265.362</b>	<b>28.242.087.953</b>

## 8 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	127.717.000	127.717.000
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	28.599.123.746	25.069.564.181
<b>Cộng</b>	<b>28.726.840.746</b>	<b>25.197.281.181</b>

## 10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (Phụ lục 2)

## 11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (Phụ lục 3)

## 12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	23.731.717.486	23.731.717.486
Số dư cuối năm	<b>23.731.717.486</b>	<b>23.731.717.486</b>
Giá trị HMLK		
Số dư đầu năm	10.832.868.732	10.832.868.732
Số tăng trong năm	408.502.532	408.502.532
- Do trích khấu hao	408.502.532	408.502.532
Số giảm trong năm		
Số dư cuối năm	<b>11.241.371.264</b>	<b>11.241.371.264</b>
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	12.898.848.754	12.898.848.754
Tại ngày cuối năm	<b>12.490.346.222</b>	<b>12.490.346.222</b>

## 13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Đầu tư cổ phiếu	578.375.110	578.375.110
Đầu tư vào công ty con		
Đầu tư dài hạn khác	7.531.660.000	7.531.660.000
<b>Cộng</b>	<b>8.110.035.110</b>	<b>8.110.035.110</b>

Trong đó:

**a. Đầu tư cổ phiếu**

	30/06/2025		01/01/2025	
	SL	Giá trị	SL	Giá trị
CP Công ty CP Thiết kế Bưu điện	20.000	250.375.110	20.000	250.375.110
CP Công ty CP XL Bưu điện Cần Thơ	0	0	15.000	156.450.000
CP Công ty CP Niên giám điện thoại những trang vàng	15.000	188.400.000	15.000	188.400.000
CP Công ty CP XL Bưu điện Hải Phòng	13.560	139.600.000	13.560	139.600.000
<b>Cộng</b>		<b>578.375.110</b>		<b>734.825.110</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**b. Đầu tư dài hạn khác**

Khoản đầu tư dài hạn khác là đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Chuyển phát nhanh Bưu điện. Thông tin về khoản đầu tư này như sau:

Tên đơn vị nhận vốn góp:	Công ty Cổ phần Chuyển phát nhanh Bưu điện
Địa điểm:	Xuân Đình, Từ Liêm, Hà Nội.
Ngành nghề kinh doanh chính:	Kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh trong nước và quốc tế.
Tỷ lệ vốn góp của Hacıco:	8.22%
Quyền biểu quyết	8.22%

**14 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Vay ngắn hạn	6.628.742.890	9.472.221.634
- Vay ngân hàng	6.628.742.890	9.472.221.634
- Vay đối tượng khác	0	
Nợ dài hạn đến hạn trả	660.276.000	964.092.000
<b>Cộng</b>	<b>7.289.018.890</b>	<b>10.436.313.634</b>

**15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả
	VND	VND	VND	VND
<b>Bên khác</b>				
- Công ty cổ phần Sản xuất và thương mại Kỹ thuật Viễn thông Delta	85.230.200	85.230.200	85.230.200	85.230.200
- Công ty Cổ phần Nhựa Thống Nhất	54.129.300	54.129.300	154.129.300	154.129.300
- Công ty cổ phần HTN Việt Nam	175.868.969	175.868.969	175.868.969	175.868.969
- Công ty TNHH TM Dịch vụ Xây dựng Sao Tiến	750.152.502	750.152.502	750.150.502	750.150.502
- Công ty CP QLĐT và xây dựng công trình Bắc Việt	409.344.128	409.344.128	409.344.128	409.344.128
- Các khoản trả trước người bán khác	2.913.604.403	2.913.604.403	3.283.170.581	3.283.170.581
	<b>4.388.329.502</b>	<b>4.388.329.502</b>	<b>4.857.893.680</b>	<b>4.857.893.680</b>



# 16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>		
<b>Bên khác</b>		
- Công ty CP Thương mại Dịch vụ Công Vàng - CN Miền Bắc	0	82.834.039
- Tổng công ty mạng lưới Viettel - CN Tập đoàn CN viễn thông QĐ	2.587.461.289	694.490.396
- Trung tâm phát triển Quỹ đất thị xã Sơn Tây	1.048.831.200	1.572.735.600
- Công an Tuyên Quang	0	0
- Các khách hàng khác	823.002.513	774.407.640
	<b>4.459.295.002</b>	<b>3.124.467.675</b>

# 17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	470.214.569	597.542.292
Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	54.803.541
Thuế thu nhập cá nhân	27.069.878	8.687.267
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	
<b>Cộng</b>	<b>497.284.447</b>	<b>661.033.100</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

# 18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí Nguyên vật liệu	6.504.924.387	208.791.719
Chi phí chung	62.642.219	
<b>Cộng</b>	<b>6.567.566.606</b>	<b>208.791.719</b>

# 19 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	344.866.871	389.922.219
Bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	0	26.163.458
Cổ tức lợi nhuận phải trả	8.063.877	8.063.877
Chi phí công trình chưa trả các đội thi công	4.712.538.856	5.338.836.396
Các khoản phải trả phải nộp khác	113.860.874	110.559.557
<b>Cộng</b>	<b>5.179.330.478</b>	<b>5.873.545.507</b>

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	80.000.000.000	57.131.343.889	(2.511.165.126)	3.831.910.832	668.052.723	139.120.142.318
Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	(10.740.798.320)	(10.740.798.320)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(220.740.000)	(220.740.000)
Chi thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	(390.000.000)	(390.000.000)
Chi khác	-	-	-	-	(99.552.723)	(99.552.723)
Số dư cuối kỳ trước	80.000.000.000	57.131.343.889	(2.511.165.126)	3.831.910.832	(10.783.038.320)	127.669.051.275
Số dư đầu kỳ này	80.000.000.000	57.131.343.889	(2.511.165.126)	3.831.910.832	(10.783.038.320)	127.669.051.275
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	26.210.574	26.210.574
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Chi thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	-	-
Chi khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	80.000.000.000	57.131.343.889	2.511.165.126	3.831.910.832	(10.756.827.746)	127.695.261.849



**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2025	Tỷ lệ	01/01/2025	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Tập đoàn BCVT Việt Nam	22.100.000.000	27,6%	22.100.000.000	27,6%
Robert Alexander Stone	10.100.000.000	12,6%	10.026.000.000	12,5%
Phạm Thị Hạnh	11.622.600.000	14,5%	8.824.500.000	11,0%
Công ty cổ phần Tập đoàn Thế Kỷ		0,0%	4.000.000.000	5,0%
Vốn góp của các đối tượng khác	36.177.400.000	45,2%	35.049.500.000	43,8%
<b>Cộng</b>	<b>80.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>80.000.000.000</b>	<b>100%</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	80.000.000.000	80.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	80.000.000.000	80.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận	8.063.877	396.567.250
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ</i>	8.063.877	6.567.250
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ</i>		390.000.000
Cổ tức lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	-	388.503.373
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	-	388.503.373
Cổ tức lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ</i>	8.063.877	8.063.877

**d. Cổ phiếu**

	30/06/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.000.000	8.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.000.000	8.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	200.000	200.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	200.000	200.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.800.000	7.800.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.800.000	7.800.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

**e. Các quỹ của Công ty**

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	3.831.910.832	3.831.910.832
	<b>3.831.910.832</b>	<b>3.831.910.832</b>

## 20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế quý II/2025	Lũy kế quý II/2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	-	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.377.178.189	1.734.598.460
Doanh thu hợp đồng xây dựng	12.467.389.866	48.428.151.643
<b>Cộng</b>	<b>15.844.568.055</b>	<b>50.162.750.103</b>

## 21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Lũy kế quý II/2025	Lũy kế quý II/2024
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa	-	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.298.594.370	1.103.389.878
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	10.302.679.075	47.249.867.940
<b>Cộng</b>	<b>11.601.273.445</b>	<b>48.353.257.818</b>

## 22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế quý II/2025	Lũy kế quý II/2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	113.217.754	362.404.619
Doanh thu hoạt động tài chính khác	244.040.372	1.093.420.000
<b>Cộng</b>	<b>372.258.126</b>	<b>1.455.824.619</b>

## 23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế quý II/2025	Lũy kế quý II/2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	475.006.117	969.669.792
Dự phòng/ Hoàn nhập giảm giá các khoản đầu tư	(125.853.740)	66.216.950
<b>Cộng</b>	<b>349.152.377</b>	<b>1.035.886.742</b>

## 24 . THU NHẬP KHÁC

	Lũy kế quý II/2025	Lũy kế quý II/2024
	VND	VND
Thu nhập khác	3	1.651
<b>Cộng</b>	<b>3</b>	<b>1.651</b>

## 25 . CHI PHÍ KHÁC

	Lũy kế quý II/2025	Lũy kế quý II/2024
	VND	VND
Chi phí liên quan đến công cụ dụng cụ thanh lý	-	-
Chi phí khác	2	1.133.076.777
<b>Cộng</b>	<b>2</b>	<b>1.133.076.777</b>

## 26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Lũy kế quý II/2025	Lũy kế quý II/2024
	VND	VND
Chi phí nhân công	3.249.232.360	4.048.785.875
Chi phí khấu hao tài sản cố định	217.367.651	249.090.380
Thuế, phí, lệ phí	284.744.771	599.251.586
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.195.340	185.720.843
Chi phí khác bằng tiền	464.847.664	1.793.442.356
	<b>4.234.387.786</b>	<b>6.876.291.040</b>



## 27 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Lũy kế quý II/2025	Lũy kế quý II/2024
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành công ty mẹ		
Chi phí thuế TNDN hiện hành công ty con	5.802.000	65.344.406

## 28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Lũy kế quý II/2025	Lũy kế quý II/2024
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	26.210.574	(5.845.280.410)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	26.210.574	(5.845.280.410)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	7.800.000	7.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3	(749)

## 29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Lũy kế quý II/2025	Lũy kế quý II/2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.914.810.304	24.778.296.140
Chi phí nhân công	7.184.876.914	27.910.859.295
Chi phí khấu hao tài sản cố định	217.367.651	1.865.175.514
Chi phí dịch vụ mua ngoài	455.546.256	2.212.128.856
Chi phí khác bằng tiền	468.922.824	4.023.219.857
Cộng	19.241.523.949	60.789.679.662

## 30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.211.234.258	0	3.141.626.548	0
Phải thu khách hàng, phải thu khác	95.670.309.455	(1.047.689.055)	100.994.251.820	(1.047.689.055)
Các khoản cho vay	0	0	0	0
Đầu tư ngắn hạn	2.286.306.007	(815.551.620)	2.017.579.550	(946.892.463)
Đầu tư trái phiếu	0	0	0	0
<b>Cộng</b>	<b>101.167.849.720</b>	<b>(1.863.240.675)</b>	<b>106.153.457.918</b>	<b>(1.994.581.518)</b>
	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ		8.593.636.890		11.900.820.634
Phải trả người bán, phải trả khác		10.069.674.130		10.988.681.537
Chi phí phải trả		6.567.566.606		208.791.719
<b>Cộng</b>		<b>25.230.877.626</b>		<b>23.098.293.890</b>

## Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại 30/06/2025</b>				
Tiền và tương đương tiền	3.211.234.258			3.211.234.258
Phải thu khách hàng, phải thu khác	94.622.620.400			94.622.620.400
Các khoản cho vay	0	0	0	0
<b>Cộng</b>	<b>97.833.854.658</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>97.833.854.658</b>
<b>Tại ngày 01/01/2025</b>				
Tiền và tương đương tiền	3.141.626.548			3.141.626.548
Phải thu khách hàng, phải thu khác	99.946.562.765			99.946.562.765
Các khoản cho vay	0	0		0
<b>Cộng</b>	<b>103.088.189.313</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>103.088.189.313</b>

### Rủi ro thanh khoản



Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại 30/06/2025</b>				
Vay và nợ	7.289.018.890	1.304.618.000	0	8.593.636.890
Phải trả người bán, phải trả khác	9.567.659.980	502.014.150	0	10.069.674.130
Chi phí phải trả	6.567.566.606	0	0	6.567.566.606
<b>Cộng</b>	<b>23.424.245.476</b>	<b>1.806.632.150</b>	<b>0</b>	<b>25.230.877.626</b>
<b>Tại ngày 01/01/2025</b>				
Vay và nợ	10.436.313.634	1.464.507.000	0	11.900.820.634
Phải trả người bán, phải trả khác	10.988.681.537	257.240.350	0	11.245.921.887
Chi phí phải trả	208.791.719	0	0	208.791.719
<b>Cộng</b>	<b>21.633.786.890</b>	<b>1.721.747.350</b>	<b>0</b>	<b>23.355.534.240</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

### 32 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu – Theo lĩnh vực kinh doanh: (Xem chi tiết tại Phụ lục 4)

Báo cáo bộ phận thứ yếu – Theo khu vực địa lý: (Xem chi tiết tại Phụ lục 4)

### 33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Bưu Chính Viễn thông Việt Nam (VNPT)	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể
Viễn thông Tỉnh, Thành phố	Khối phụ thuộc của VNPT
Tổng Công ty Hạ tầng mạng	Đơn vị trực thuộc của VNPT
Trung tâm kinh doanh Tỉnh, Thành phố	Khối phụ thuộc của VNPT
Công ty cổ phần Viễn thông Tin học	Bên liên quan của Thành viên HĐQT
Nguyễn Hoài Nam	Chủ tịch HĐQT
Trần Nam Phương (miễn nhiệm ngày 26/4/2024)	Phó Chủ tịch HĐQT
Đinh Tiến Vỹ	Thành viên HĐQT
Nguyễn Thanh Hải	Thành viên HĐQT, kiêm Phó Tổng Giám đốc
Phạm Trần Thọ	Thành viên HĐQT
Trần Văn Long	Tổng Giám đốc

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

**Thu nhập Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị và các cán bộ quản lý**

Họ và tên	Chức vụ	Quý 11/2025	Quý 11/2024
		VND	VND
<b>Hội đồng quản trị</b>		<b>236.095.238</b>	<b>318.446.460</b>
Nguyễn Hoài Nam	Chủ tịch HĐQT chuyên trách	236.095.238	156.386.460
Trần Duy Nghiêm	Phó chủ tịch (bầu ngày 26/4/2024)		11.520.000
Trần Nam Phương	Phó chủ tịch (miễn nhiệm ngày 26/4/2024)		33.360.000
Đinh Tiến Vịnh	Ủy viên		39.060.000
Nguyễn Thanh Hải	Ủy viên kiêm Phó TGD		39.060.000
Phạm Trần Thọ	Ủy viên		39.060.000
<b>Ban Giám đốc</b>		<b>372.517.348</b>	<b>598.154.110</b>
Phạm Kim Sơn	Tổng giám đốc		218.234.103
(Miễn nhiệm ngày 17/09/2024)			
Trần Văn Long	Tổng giám đốc	216.000.000	
Tường Tuấn Long	Phó Tổng giám đốc		180.591.667
(Miễn nhiệm ngày 20/10/2024)			
Nguyễn Thanh Hải	Phó Tổng giám đốc	156.517.348	199.328.340
<b>Ban kiểm soát</b>			<b>88.140.000</b>
Phạm Đình Thắng	Trưởng ban kiểm soát (bổ nhiệm ngày 26/4/2024)		9.600.000
Lưu Thu Thanh	Trưởng ban kiểm soát (miễn nhiệm ngày 26/4/2024)		28.800.000
Phạm Thị Thanh Lan	Ủy viên		29.670.000
Phan Thị Lan Hương	Ủy viên		7.680.000
Phạm Thị Lan	Ủy viên		21.990.000
(Miễn nhiệm ngày 26/04/2024)			

#### 34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC soát xét.



**ĐẶNG THỊ CẨM THI**

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2025



**PHẠM THỊ CẨM ANH**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**



**TRẦN VĂN LONG**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



# **CÔNG TY CỔ PHẦN HACISCO**

Địa chỉ: 51 Phố Vũ Trọng Phụng, Phường Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II - 2025

**Phụ lục 2: Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	4.279.446.206	1.162.899.665	4.824.570.968	79.636.360	10.346.553.199
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
<i>Mua sắm mới, nâng cấp, sửa chữa</i>					
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
<i>Thanh lý TSCĐ</i>					
Số cuối năm	4.279.446.206	1.162.899.665	4.824.570.968	79.636.360	10.346.553.199
<b>Giá trị hao mòn</b>					
Số đầu năm	3.209.889.343	1.088.158.926	3.653.774.556	79.636.360	8.031.459.185
Tăng trong năm	109.779.848	23.333.334	231.977.062	-	365.090.244
<i>Khấu hao trong năm</i>	109.779.848	23.333.334	231.977.062	-	365.090.244
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
<i>Thanh lý TSCĐ</i>					
Số cuối năm	3.319.669.191	1.111.492.260	3.885.751.618	79.636.360	8.396.549.429
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	1.069.556.863	74.740.739	1.170.796.412	-	2.315.094.014
Số cuối năm	959.777.015	51.407.405	938.819.350	-	1.950.003.770

**CÔNG TY CỔ PHẦN HACISCO**

Địa chỉ: 51 Phố Vũ Trọng Phụng, Phường Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II - 2025

**Phụ lục 3: Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm máy vi tính	Chuyển giao công nghệ Sản xuất	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	242.000.000	-	242.000.000
Tăng trong năm	-	-	-
<i>Mua sắm mới, nâng cấp, sửa chữa</i>			
<i>Điều chỉnh giảm</i>			
Số cuối năm	242.000.000	-	242.000.000
<b>Giá trị hao mòn</b>			
Số đầu năm	242.000.000	-	242.000.000
<i>Khấu hao trong năm</i>			
<i>Tăng khác (ghi cụ thể)</i>			
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	242.000.000	-	242.000.000
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	-	-	-
Số cuối năm	-	-	-



**CÔNG TY CỔ PHẦN HACISCO**

Địa chỉ: 51 Phố Vũ Trọng Phụng, Phường Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II - 2025

Phụ lục 1: Chi tiết các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và tình hình trích lập dự phòng

Mã STT	Mã CK	Tên đơn vị	Giá trị trên sổ sách						Tình hình trích lập dự phòng		Giá trị trường					
			Tại 01/01/2025			Tại 30/06/2025			Tại 01/01/2025	Tại 30/06/2025	Tại 01/01/2025		Tại 30/06/2025			
			SL	Giá trị	Đơn giá	SL	Giá trị	Đơn giá			SL	Giá trị	Đơn giá	SL	Giá trị	Đơn giá
1	VHM	Công ty cổ phần Vinhomes	19.000	897.263.543	47.224				-137.263.543	0	19.000	760.000.000	40.000	0	0	
2	THI	CP Công ty CP XNK Tổng hợp 1 VN	9.675	417.351.899	43.137	9.675	417.351.899	43.137	-385.134.149	-378.168.149	9.675	32.217.750	3.330	9.675	39.183.750	4.050
3	DC2	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển - Xây dựng số 2	16.695	266.548.650	15.966	17.195	266.548.650	15.502	-139.666.650	-147.903.150	16.695	126.882.000	7.600	17.195	118.645.500	6.900
4	VHG	Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Việt Hàn	19.500	249.382.673	12.789	19.500	249.382.673	12.789	-216.622.673	-217.207.673	19.500	32.760.000	1.680	19.500	32.175.000	1.650
5	SSI	Công ty CP Chứng khoán SSI		0		50.000	1.165.990.000	23.320	0	0		0		50.000	1.447.500.000	28.950
6	ALP	CP Công ty CP Alphanam	6.000	94.093.403	15.682	6.000	94.093.403	15.682	0	0		0				
7	TTF	CP Công ty CP Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành	7.560	90.388.199	11.956	7.560	90.388.199	11.956	-66.422.999	-70.505.399	7.560	23.965.200	3.170	7.560	19.882.800	2.630
8	VTC	CP Công ty CP Viễn thông VTC	76	2.398.049	31.553	76	2.398.049	31.553	-1.782.449	-1.767.249	76	615.600	8.100	76	630.800	8.300
9	CTG	CP NHTM CP Công thương VN	10	153.134	15.313	10	153.134	15.313	0	0	10	378.000	37.800	10	419.000	41.900
		Tổng cộng	78.516	2.017.579.550		110.016	2.286.306.007		-946.892.463	-815.551.620	72.516	976.818.550		104.016	1.658.436.850	

Phụ lục 4						
Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh:						
						Đơn vị tính: VND
	Doanh thu từ hoạt động xây lắp	Doanh thu từ bán hàng hóa	Doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ	Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	Tổng cộng các bộ phận	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	12,467,389,866	-	3,377,178,189		15,844,568,055	15,844,568,055
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	10,302,679,075	-	1,298,594,370		11,601,273,445	-
Giá vốn						11,601,273,445
Lợi nhuận gộp từ hoạt động KD	2,164,710,791	-	2,078,583,819	-	4,243,294,610	4,243,294,610
Tài sản bộ phận	89,545,288,814		12,490,346,222		102,035,635,036	102,035,635,036
Tài sản không phân bổ	56,555,241,865				56,555,241,865	56,555,241,865
Tổng tài sản	146,100,530,679	-	12,490,346,222		158,590,876,901	158,590,876,901
Nợ phải trả của các bộ phận	30,023,889,223				30,023,889,223	30,023,889,223
Nợ phải trả không phân bổ	871,725,829				871,725,829	871,725,829
Tổng nợ phải trả	30,895,615,052	-	-		30,895,615,052	30,895,615,052

Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo khu vực địa lý:

Hoạt động của Công ty được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý





**HACISCO JOINT STOCK COMPANY**  
**51 VU TRONG PHUNG - THANH XUAN WARD - HA NOI**

---

**CONSOLIDATED FINANCIAL  
STATEMENTS  
QUARTER 2/2025**

**Year 2025**

**CONSOLIDATED BALANCE SHEET***As at June 30, 2025*

RESOURCES	Code	Interpretation	30/06/2025	01/01/2025
1	2	3	4	5
<b>A. SHORT-TERM ASSETS (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>135.454.040.202</b>	<b>132.146.082.639</b>
<b>I. Cash and cash equivalents</b>	<b>110</b>		<b>3.211.234.258</b>	<b>3.141.626.548</b>
1. Cash	111		3.211.234.258	3.141.626.548
2. Cash equivalents	112		-	-
<b>II. Short-term financial assets</b>	<b>120</b>		<b>1.470.754.387</b>	<b>1.070.687.087</b>
1. Securities held-for – trading	121		2.286.306.007	2.017.579.550
2. Provision for securities	122		(815.551.620)	(946.892.463)
3. Investment held until maturity	123		-	-
<b>III. Short-term receivables</b>	<b>130</b>		<b>102.035.635.036</b>	<b>102.701.908.742</b>
1. Short-term receivables from customers	131		67.219.044.093	72.752.163.867
2 Short-term advance payments to sellers	132		5.241.984.122	2.755.345.977
3. Receivables from related parties	133		-	-
4. Receivables from construction contract	134		-	-
5. Receivables from short-term loans	135		2.171.030.514	-
6. Other short-term receivables	136		28.451.265.362	28.242.087.953
7. Provision for short-term doubtful receivables	137		(1.047.689.055)	(1.047.689.055)
8. Shortage of assets awaiting resolution	139		-	-
<b>IV. Inventory</b>	<b>140</b>		<b>28.726.840.746</b>	<b>25.197.281.181</b>
1. Inventory	141		28.726.840.746	25.197.281.181
2. Provision for obsolete inventories	149		-	-
<b>V. Other short-term assets</b>	<b>150</b>		<b>9.575.775</b>	<b>34.579.081</b>
1. Short-term prepaid expenses	151		-	-
2. Value added tax deductibles	152		5.512.235	2.712.235
3. Statutory obligations	153		4.063.540	31.866.846
4. Other current assets	155		-	-



RESOURCES	Code	Interpretation	30/06/2025	01/01/2025
1	2	3	4	5
<b>B. LONG-TERM ASSETS (200=210+220+240+250+260)</b>	200		23.136.836.699	23.513.915.036
<b>I. Non – Current receivables</b>	<b>210</b>		-	-
1. Long term trade receivables	211		-	-
2. Long term advance to suppliers	212		-	-
3. Working capital from subunits	213		-	-
4. Long term receivables from related parties	214		-	-
5. Long term loan receivables	215		-	-
6. Long term other receivables	216		-	-
7. Provision for bad debts (*)	219		-	-
<b>II. Fixed assets</b>	<b>220</b>		<b>1.950.003.770</b>	<b>2.315.094.015</b>
1. Tangible fixed assets	221		1.950.003.770	2.315.094.015
- Historical cost	222		10.346.553.199	10.346.553.199
- Accumulated depreciation value	223		(8.396.549.429)	(8.031.459.184)
2. Fixed assets of finance leasing	224		-	-
- Historical cost	225		-	-
- Accumulated depreciation value	226		-	-
3. Intangible fixed assets	227		-	-
- Historical cost	228		242.000.000	242.000.000
- Accumulated depreciation value	229		(242.000.000)	(242.000.000)
<b>III. Investment properties</b>	<b>230</b>		<b>12.490.346.222</b>	<b>12.898.848.754</b>
- Historical cost	231		23.731.717.486	23.731.717.486
- Accumulated depreciation value	232		(11.241.371.264)	(10.832.868.732)
<b>IV. Long-term uncompleted assets</b>	<b>240</b>		<b>60.000.000</b>	<b>60.000.000</b>
1. Long term work in progress	241		-	-
2. Construction in progress costs	242		60.000.000	60.000.000
<b>V. Long-term financial investment</b>	<b>250</b>		<b>8.110.035.110</b>	<b>8.110.035.110</b>
1. Investments in subsidiary	251		-	-
2. Investments in joint-venture, associates	252		-	-
3. Other long-term investments	253		8.110.035.110	8.110.035.110
4. Provision for long-term investments	254		-	-
5. Held-to-maturity investments	255		-	-
<b>VI. Other long-term assets</b>	<b>260</b>		<b>526.451.597</b>	<b>129.937.157</b>
1. Long-term prepaid expenses	261		526.451.597	129.937.157
2. Deferred tax assets	262		-	-

RESOURCES	Code	Interpretation	30/06/2025	01/01/2025
1	2	3	4	5
4. Other long-term assets	268		-	-
<b>TOTAL ASSETS (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>158.590.876.901</b>	<b>155.659.997.675</b>
<b>LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY</b>				
<b>A. LIABILITIES (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>30.895.615.052</b>	<b>27.990.946.400</b>
<b>I. Current liabilities</b>	<b>310</b>		<b>29.088.982.902</b>	<b>26.269.199.050</b>
1. Short-term payables to suppliers	311		4.388.329.502	4.857.895.680
2. Short-term prepayments from customers	312		4.459.295.002	3.124.467.675
3. Taxes and amounts payable to the State	313		497.284.447	661.033.100
4. Payables to employees	314		333.716.595	647.979.389
5. Short-term payable expenses	315		6.567.566.606	208.791.719
6. Payables to related parties	316		-	-
7. Payables from construction contract	317		-	-
8. Short-term unearned revenue	318		373.788.659	452.819.623
9. Other short-term payables	319		5.179.330.478	5.873.545.507
10. Short-term financial lease loans and debt	320		7.289.018.890	10.436.313.634
11. Provision for short-term payable	321		-	-
12. Bonus and welfare fund	322		652.723	6.352.723
<b>II. Long-term liabilities</b>	<b>330</b>		<b>1.806.632.150</b>	<b>1.721.747.350</b>
1. Long term trade payables	331		-	-
2. Long term advance to customers	332		-	-
3. Long term accruals	333		-	-
4. Working capital from subunits	334		-	-
5. Long term payables to related parties	335		-	-
6. Long term deferred revenue	336		-	-
7. Other long term liabilities	337		502.014.150	257.240.350
8. Long term loans and debts	338		1.304.618.000	1.464.507.000
9. Convertible bond	339		-	-
10. Preference shares	340		-	-
11. Deferred tax liabilities	341		-	-
12. Provision for bad debts	342		-	-
13. The development of science and technology fund	343		-	-
<b>B. OWNER'S' EQUITY (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>127.695.261.849</b>	<b>127.669.051.275</b>
<b>I. Capital</b>	<b>410</b>	<b>17</b>	<b>127.695.261.849</b>	<b>127.669.051.275</b>
1. Contributed chartered capital	411		80.000.000.000	80.000.000.000



RESOURCES	Code	Interpretation	30/06/2025	01/01/2025
1	2	3	4	5
- Ordinary shares	411a		-	-
- Preference shares	411b		-	-
2. Share premium	412		57.131.343.889	57.131.343.889
3. Bond option	413		-	-
4. Other equity	414		-	-
5. Treasury shares	415		(2.511.165.126)	(2.511.165.126)
6. Asset revaluation difference	416		-	-
7. Foreign exchange gain/loss	417		-	-
8. Supplementary capital reserve fund	418		3.831.910.832	3.831.910.832
9. Financial reserve fund	419		-	-
10. Other fund of owners' equity	420		-	-
11. Undistributed earnings	421		(10.756.827.746)	(10.783.038.320)
- Previous year undistributed earnings	421a		(10.783.038.320)	(42.240.000)
- Undistributed PAT this year	421b		26.210.574	(10.740.798.320)
12. Construction investment fund	422		-	-
<b>II. Other fund</b>	<b>430</b>		-	-
1. Other fund	431		-	-
2. Fixed assets arising from other fund	432		-	-
<b><u>TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY (440=300+400)</u></b>	<b><u>440</u></b>		<b>158.590.876.901</b>	<b>155.659.997.675</b>

Hanoi, July 28, 2025

PREPARED BY



DANG THI CAM THI

CHIEF ACCOUNTANT



PHAM THI CAM ANH

GENERAL DIRECTOR



TRAN VAN LONG

## CONSOLIDATED INCOME STATEMENT

(Full)

Two Quarter of 2025

Unit: VND

NORMS	Code	Interpretation	Quarter II/2025	Quarter II/2024	Cumulative total for Quarter II/2025	Cumulative total for Quarter II/2024
1	2	3	4	5	6	7
1. Revenue from sales and service provision	01		12.859.895.947	34.231.787.403	15.844.568.055	50.162.750.103
2. Revenue deductions	02		0	0	0	0
3. Net revenue from sales and service provision (10=01-02)	10		12.859.895.947	34.231.787.403	15.844.568.055	50.162.750.103
4. Cost of goods sold	11		10.517.120.453	33.106.042.160	11.601.273.445	48.353.257.818
5. Gross profit on sales and service provision	20		2.342.775.494	1.125.745.243	4.243.294.610	1.809.492.285
6. Revenue from financial activities	21		370.087.330	1.392.491.036	372.258.126	1.455.824.619
7. Financial expenses	22		275.457.704	694.513.769	349.152.377	1.035.886.742
In which: Loan costs	23					0
9. Selling expenses	24		0		0	
10. Business management costs	25		2.415.543.335	3.966.782.393	4.234.387.786	6.876.291.040
10. Net profit from business activities 30=20+(21-22)-(24+25)	30		21.861.785	(2.143.059.883)	32.012.573	(4.646.860.878)
12. Other income	31		2	1.646	3	1.651
13. Other expenses	32		0	1.130.187.847	2	1.133.076.777
13. Other profits (40=31-32)	40		2	(1.130.186.201)	1	(1.133.075.126)
14. Net profit before tax (50=30+40)	50		21.861.787	(3.273.246.084)	32.012.574	(5.779.936.004)
15. Current corporate income tax expense	51		5.802.000	47.433.904	5.802.000	65.344.406
17. Net profit after tax (60=50-51-52)	60		16.059.787	(3.320.679.988)	26.210.574	(5.845.280.410)
18. Basic earnings per share (*)	70		2	(426)	3	(749)

PREPARED BY



DANG THI CAM THI

CHIEF ACCOUNTANT



PHAM THI CAM ANH

Hanoi, July 28, 2025

GENERAL DIRECTOR



TRAN VAN LONG



**CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT**

Accounting period from January 1, 2025 to June 30, 2025

(According to the indirect method)

Code	NORMS	Interpretation	Cumulative total for Quarter II/2025	Cumulative total for Quarter II/2024
	<b>I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES</b>			
01	1. Profit before tax		32.012.574	(5.779.936.004)
	2. Adjustments for accounts		<b>989.040.297</b>	<b>2.140.603.693</b>
02	- Depreciation of fixed assets and investment real estate		773.592.777	1.865.175.514
03	- Provisions		(131.340.843)	66.216.950
04	- Gains and losses from exchange rate differences due to revaluation			
05	- Profits and losses from investment activities		(128.217.754)	(760.458.563)
06	- Interest expenses		475.006.117	969.669.792
07	- Other adjustments			
08	<b>3. Operating income before changes in working capital</b>		<b>1.021.052.871</b>	<b>(3.639.332.311)</b>
09	- Decrease/(increase) in receivables		2.866.371.066	18.328.676.722
10	- Decrease/(increase) in inventories		(3.529.559.565)	(5.186.963.026)
11	- Increase or decrease payables (excluding interest payable, corporate income tax payable)		6.198.159.341	(30.618.070.967)
12	- Decrease/(Increase) in prepaid expenses		(396.514.440)	171.446.476
13	- Decrease/(Increase) in securities held for trading		(268.726.457)	(509.425.000)
14	- Interest paid		(391.209.737)	(969.669.792)
15	- Enterprise income tax paid		(14.268.865)	(71.988.970)
16	- Other income from business activities		-	-
17	- Other cash inflows/(outflows) from operating activities		(5.700.000)	(282.446.634)
20	<b>Net cash flow from operating activities</b>		<b>5.479.604.214</b>	<b>(22.777.773.502)</b>
	<b>II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES</b>			
21	1. Purchase and construction of fixed assets and other long-term assets		(60.000.000)	(30.000.000)
22	2. Proceeds from disposals of assets		-	3.512.000.000
23	3. Loans provided to related parties and other		(2.171.030.514)	-



Code	NORMS	Interpretation	Cumulative total for Quarter II/2025	Cumulative total for Quarter II/2024
24	4. Collection of loans provided to related parties and other		-	11.000.000.000
26	6. Proceed from collection investment in other entity		-	1.233.570.000
27	7. Interest and dividend received		128.217.754	390.212.372
30	<b>Net cash flow from investing activities</b>		<b>(2.102.812.760)</b>	<b>16.105.782.372</b>
	<b>III. CASH FLOWS FROM FINANCIAL ACTIVITIES</b>			
33	3. Proceeds from bond issuance and borrowings		5.904.828.070	26.808.219.144
34	4. Payments of loan		(9.212.011.814)	(15.456.520.417)
35	5. Payments for principal of finance leaser			
36	6. Dividend paid to owner		-	(388.503.373)
40	<b>Net cash flow from financial activities</b>	<b>40</b>	<b>(3.307.183.744)</b>	<b>10.963.195.354</b>
50	<b>Net cash flow during the year (20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>69.607.710</b>	<b>4.291.204.224</b>
60	<b>Cash and cash equivalents at the beginning of the year</b>	<b>60</b>	<b>3.141.626.548</b>	<b>5.913.743.465</b>
70	<b>Cash and cash equivalents at the end of the year (50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>3.211.234.258</b>	<b>10.204.947.689</b>

Hanoi, July 28, 2025

PREPARED BY



DANG THI CAM THI

CHIEF ACCOUNTANT



PHAM THI CAM ANH

GENERAL DIRECTOR



TRAN VAN LONG

## NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT

Quarter II/2025

### 1. CHARACTERISTICS OF ENTERPRISES' OPERATION

#### A form of equity ownership

Hanoi Postal Construction Joint Stock Company (abbreviated as HACISCO) is a joint-stock company converted from a state-owned enterprise, established under Decision No. 950/QĐ-TCCB dated October 13, 2000, signed by the Director General of the General Department of Postal Services (now the Ministry of Posts and Telecommunications). The company operates under Business Registration Certificate No. 0103000234, first registered on January 22, 2001, issued by the Department of Planning and Investment of Hanoi City.

The company's headquarters is located at: 51 Vu Trong Phung Street - Thanh Xuan - Hanoi

The company's charter capital is: 80,000,000,000 VND

#### The company has the following subsidiaries

Address	Main business activity
Postal and Telecommunications Construction 51 Vu Trong Phung	Design consultancy, construction
Company No. 1 Thanh Xuan District, Hanoi	
Postal and Telecommunications Construction As above	Design consultancy, construction
Company No. 2	
Postal and Telecommunications Construction As above	Design consultancy, construction
Company No. 4	
Postal and Telecommunications Construction As above	Design consultancy, construction
Company No. 5	
Company No. 1 As above	Design consultancy, construction
Company No. 2 As above	Design consultancy, construction
Company No. 6 As above	Design consultancy, construction
Company No. 8 As above	Design consultancy, construction
Company No. 9 As above	Design consultancy, construction
Southern Postal and Telecommunications Construction Company Lot H30, Road No. 1	Design consultancy, construction
Le Minh Xuan Industrial Park	
Binh Chanh - Ho Chi Minh City	
Design Company 51 Vu Trong Phung	Design consultancy, construction
Thanh Xuan District, Hanoi	
Company office 51 Vu Trong Phung	Design consultancy, construction

#### Business activities

The company's main activities are:

- Construction of other civil engineering works
- Construction of public works;
- Demolition;
- Wholesale of computers, peripheral equipment, and software;
- Construction of railway and road works;
- Wholesale of metals and metal ores;
- Specialized design activities (Details: Interior decoration);
- Installation of electrical systems;
- Installation of other construction systems;
- Completion of construction works;
- Wholesale of materials and equipment for installation in construction;



- Site preparation;
- Construction of various types of houses;
- Installation of water supply, drainage, heating, and air conditioning systems;
- Services directly supporting rail and road transport;
- Maintenance and repair of cars and other motor vehicles;
- Maintenance and repair of motorcycles and bicycles;
- Retail of hardware, paints, glass, and other construction equipment in specialized stores;
- Production of iron, steel, and cast iron;
- Casting of iron and steel;
- Metalworking; metal treatment and coating;
- Wholesale of solid, liquid, gas fuels and related products;
- Wholesale of raw agricultural, forestry products (excluding bamboo, rattan, and prohibited animals);
- Wholesale of rice;
- Wholesale of food products;
- Retail of food products in specialized stores;
- Buying, selling, and consigning goods;
- Wholesale of specialized products not classified elsewhere, including industrial chemicals such as aniline, printing ink, essential oils, industrial gases, adhesives, dyes, synthetic plastics, methanol, paraffin, perfumes and flavorings, soda, industrial salts, acids, and more;
- Manufacturing and trading of consumer goods: automobiles, motorcycles;
- Trading materials, machinery, equipment, and transportation means for various industries, agriculture (excluding pesticides and veterinary medicines), transportation.

#### Corporate structure

- Total number of subsidiaries: 02

+ Number of subsidiaries consolidated: 02

+ Number of subsidiaries not consolidated: 0

The subsidiaries consolidated in the financial statements as of June 30, 2024, include:

Company name	Address	Ownership interest	Voting rights ratio	Main business activity
Hacisco 8 Single Member Limited Liability Company	51 Vu Trong Phung, Thanh Xuan District, Hanoi	100%	100%	Construction activities
Hacisco 1 Single Member Limited Liability Company	51 Vu Trong Phung, Thanh Xuan District, Hanoi	100%	100%	Construction activities

## 2 . ACCOUNTING REGIME AND POLICIES APPLIED AT THE COMPANY

### 2.1 Accounting period, currency used in accounting

The Company's annual accounting period according to the calendar year begins on January 1 and ends on December 31 of each year.

The currency used in accounting records is Vietnam Dong (VND).

### 2.2 Accounting Standards and Policies Applied

#### *Accounting policies applied*

The company applies the accounting policies for enterprises issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014, by the Minister of Finance.

#### *Statement of compliance with accounting standards and policies*



The company has applied the Vietnamese Accounting Standards and related guidelines issued by the government. The financial statements are prepared and presented in accordance with the regulations of each standard, circulars guiding the implementation of the standards, and the current accounting policies in effect.

#### *Accounting system applied*

The company applies a computerized accounting system.

### **2.3 Basis for Preparing Financial Statements**

The financial statements are presented on the basis of historical cost.

The company's financial statements are prepared based on the aggregation of transactions and events arising, recorded in the accounting books at the dependent accounting units and the company's office. In the company's financial statements, intercompany transactions and balances relating to assets, capital, receivables, and payables have been eliminated.

### **2.4 Financial Instruments**

#### *Initial recognition*

##### Financial assets

The company's financial assets include cash and cash equivalents, accounts receivable from customers and others, loans, and short-term and long-term investments. At initial recognition, financial assets are measured at purchase cost/issue cost plus other directly related costs incurred in the acquisition or issuance of the financial asset.

##### Financial liabilities

The company's financial liabilities include loans, payables to suppliers, and other payables, as well as accrued expenses. At initial recognition, financial liabilities are measured at issuance cost plus any directly related costs incurred in the issuance of the financial liabilities.

#### *Subsequent measurement*

Currently, there are no regulations on the revaluation of financial instruments after initial recognition.

### **2.5 Cash and Cash Equivalents**

Cash and cash equivalents include cash on hand, bank deposits, short-term investments with maturities not exceeding three months, highly liquid assets that are easily convertible into known amounts of cash and not subject to significant risks when converted into cash.

### **2.6 Accounts Receivable**

Accounts receivable are presented in the financial statements at the book value of accounts receivable from customers and others, after deducting provisions made for bad debts.

Provisions for doubtful debts are made for each receivable based on the overdue aging of the debts or estimated potential losses.

### **2.7 Inventories**

Inventories are stated at cost. If the net realizable value is lower than cost, inventories are stated at net realizable value. The cost of inventories includes purchase cost, processing cost, and other directly attributable costs incurred to bring inventories to their current location and condition.

Raw materials are accounted for using the perpetual inventory method. The value of raw materials and tools remaining at the end of the period is accounted for using the specific identification method.

Work in progress at the end of the year is determined for each project and construction item (CT, HMCT) as follows:

\* For projects that have not completed any construction volume during the period, the following applies:

WIP costs at the end of the period for each project, construction item	=	WIP costs at the beginning of the period for each project, construction item	+	WIP costs incurred during the period for each project, construction item
--	---	--	---	--

\* For projects and construction items with recognized revenue:

WIP costs at the end of the period for each project, construction item	=	WIP costs at the beginning of the period for each project, construction item	+	WIP costs incurred during the period for each project, construction item	-	Standard cost for each project, construction item
--	---	--	---	--	---	---

In which:

The standard cost for each project and construction item is temporarily calculated as follows:

Temporary revenue for each project and construction item - Pre-tax income for each project and construction item, which will be adjusted based on the final settlement approved by the competent authority.

Provisions for inventory devaluation are made at the end of the year as the difference between the cost of inventory and its net realizable value.

## **2.8 Fixed assets and depreciation of fixed assets**

Tangible and intangible fixed assets are recognized at cost. During their use, tangible and intangible fixed assets are recorded at original cost, accumulated depreciation, and the remaining value.

Depreciation is calculated using the straight-line method. The estimated depreciation periods are as follows:

- Buildings and structures	05 - 30	years
- Machinery and equipment	03 - 06	years
- Transport vehicles	06 - 08	years
- Office equipment	03 - 05	years
- Other assets	03 - 05	years
- Management software	03	years

## **2.9 Investment Properties**

Investment properties are recognized at cost. During the holding period for price appreciation or leasing activities, investment properties are recorded at original cost, accumulated depreciation, and the remaining value.

Investment properties are depreciated using the straight-line method, with the depreciation periods estimated as follows:

- Buildings and structures	03-30	years
----------------------------	-------	-------

## **2.10 Financial Investments**

At the reporting date, financial investments are classified as follows:

- Treasury bills, government bonds, and bank deposits with a maturity period of no more than 3 months from the purchase date are considered "cash equivalents."

- Investments with a recovery period of less than 1 year or within 1 operating cycle are classified as short-term

- Investments with a recovery period longer than 1 year or beyond one operating cycle are classified as long-

The provision for impairment of investments at the end of the year is the difference between the cost of investments recorded in the accounting books and their market value or fair value at the time of the provision.

- For securities investments: If the securities are listed, the market value is calculated based on the average transaction price on the Hanoi Stock Exchange (HNX) or the closing price on the Ho Chi Minh Stock Exchange (HOSE) on the date of the provision. If the securities are not listed on the stock market, the market value is determined based on the average transaction price on the trading market of unlisted public companies (UPCom) on the date of the provision or the average price based on transaction prices provided by at least three securities companies at the time of the provision. If the market price of securities cannot be determined, the company will not recognize an impairment provision. For listed securities that are delisted or suspended from trading, the market value will be the book value at the most recent balance sheet date.

- For long-term investments in other economic organizations: The provision is determined based on the financial statements of the other economic organizations.

## **2.11 Borrowing Costs**

Borrowing costs are recognized as expenses in the production and business activities during the period when incurred, except for borrowing costs directly related to the construction investment or production of work in progress, which are capitalized into the value of the asset when all conditions are met.



Borrowing costs directly related to the construction investment or production of work in progress, which requires a period of more than 12 months for the asset to be put into use for its intended purpose or for sale, are capitalized into the value of the asset. This includes interest on loans, amortization of discounts or premiums on bond issuance, and other related costs incurred during the borrowing process.

## 2.12 Prepaid Expenses

Prepaid expenses related to the production and business activities for a fiscal year or an operating cycle are recognized as short-term prepaid expenses and are charged to the production and business expenses of that fiscal year.

Expenses incurred in a fiscal year but related to the results of multiple accounting periods are recorded as long-term prepaid expenses and amortized into business results in subsequent accounting periods.

The calculation and allocation of long-term prepaid expenses to production and business costs for each period are based on the nature and extent of each type of expense, selecting an appropriate method and allocation criteria. Long-term prepaid expenses are amortized into production and business expenses using the straight-line

## 2.13 Accrued Expenses

Accrued expenses are expenses that have not yet been incurred but are anticipated and accounted for in the period to ensure that actual expenses do not cause a significant fluctuation in the production and business costs, in line with the matching principle between revenue and expenses. When these expenses are incurred, if there is a difference from the amount accrued, adjustments are made to increase or decrease the expense accordingly.

The accrued expenses for construction projects represent amounts payable to the construction enterprises and teams based on the estimated costs of projects and construction items (CT, HMCT) that have confirmed the completion of construction volume, A-B settlement, but have not yet been approved by the investor, and are temporarily recorded as revenue. Based on this temporarily recorded revenue, the company is temporarily

$$\begin{array}{rcl} \text{Accrued Expenses} & \text{Standard Cost of} & \text{Expenses with Original} \\ \text{for Each Project,} & \text{Project, Construction} & \text{Documentation Gathered for} \\ \text{Construction Item} & \text{Item} & \text{Each Project, Construction Item} \end{array}$$

## 2.14 Owner's Equity

Owner's investment capital is recorded based on the actual contributed capital from the owner.

Share premium is recorded as the difference between the actual issuance price and the par value of shares when the company issues shares for the first time, makes additional issuances, or reissues treasury shares. Direct costs related to the additional issuance or reissue of treasury shares are deducted from share premium.

Other equity from the owner is recorded at the remaining value after deducting any taxes related to donated or gifted assets from organizations or individuals, as well as any contributions from business activities.

Treasury shares refer to shares issued by the company that are subsequently repurchased. Treasury shares are recorded at their actual repurchase value and are presented on the balance sheet as a deduction from owner's equity. The company does not recognize any gains or losses from the buying, selling, issuing, or canceling. Undistributed after-tax profit is the profit from the company's activities after adjusting for changes in accounting policies and correcting any material errors from previous years. Undistributed after-tax profit may be distributed to investors based on their capital contribution after being approved by the General Assembly of Shareholders and after setting aside reserve funds as per the company's charter and Vietnamese law.

Dividends payable to shareholders are recognized as a liability in the company's balance sheet once the dividend declaration has been made by the General Assembly of Shareholders.

## Revenue Recognition

### Sales Revenue

Revenue from the sale of goods is recognized when the following conditions are met:

- The major risks and rewards related to the ownership of the product or goods have been transferred to the buyer;



- The company no longer holds management rights over the goods or the right to control them;
- The revenue is reliably measurable;
- The company has received or will receive economic benefits from the transaction;
- The related costs of the transaction can be reliably determined.

#### *Revenue from Service Provision*

Revenue from providing services is recognized when the outcome of the transaction can be reliably determined. For transactions that span multiple periods, revenue is recognized for the portion of the service completed by the balance sheet date. The outcome of the service provision transaction is determined when the following conditions are met:

- The revenue is reliably measurable;
- Economic benefits from the service provision can be expected to be obtained;
- The portion of the work completed by the balance sheet date can be reliably determined;
- The costs incurred for the transaction and the costs to complete the service provision are identifiable.

The portion of work completed in service provision is determined using the completed work method.

#### *Financial Revenue*

*Financial revenue from interest, royalties, dividends, profits, and other financial income is recognized when the following conditions are met:*

- Economic benefits from the transaction are expected to be received;
- The revenue is reliably measurable.

Dividends and profit distributions are recognized when the entity is entitled to receive the dividends or profit from its investments.

#### *Construction contract*

##### *Revenue*

The basis for revenue recognition is the value of the A-B settlement for completed and accepted projects or the confirmation of completed basic construction volumes for each stage for projects with long construction durations. The recognized revenue value is the settlement value of the project/stage acceptance (excluding VAT) that the company estimates it will receive. This value does not include materials supplied by the investor or other basic construction costs incurred by the investor.

The differences between the settlement value of the project approved by the investor and the revenue previously recognized in prior periods are adjusted to increase or decrease the revenue in the year the settlement approval document from the investor is received.

##### *Expenses*

For projects that have been completed, accepted, handed over, or approved for settlement by the investor, all costs accumulated for that project are transferred to determine the business results.

For projects with long construction durations where revenue is recognized based on the completed construction volume confirmed by the investor, the cost of goods sold used to determine business results corresponds to the completed construction volume.

#### **Recognition of Financial Expenses**

Expenses recognized as financial expenses include:

- Expenses or losses related to financial investment activities;
- Costs of lending and borrowing capital;
- Losses due to exchange rate fluctuations from transactions involving foreign currencies;

Provision for impairment of securities investments.

The above items are recognized based on the total amounts incurred during the period, without offsetting against financial revenue.

#### **Taxes**

##### *Current Tax*

Tax assets and taxes payable for the current year and prior years are determined by the amount expected to be paid to (or recovered from) the tax authorities, based on the tax rates and tax laws in effect as of the end of the tax year.

### 3 . Cash and Cash equivalents

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Cash on hand	1.062.419.853	744.153.662
Bank deposits	2.148.814.405	2.397.472.886
<b>Total</b>	<b>3.211.234.258</b>	<b>3.141.626.548</b>

### 4 . SHORT-TERM FINANCIAL INVESTMENTS

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Trading securities	2.286.306.007	2.017.579.550
Provision for impairment of trading securities	(815.551.620)	(946.892.463)
<b>Total</b>	<b>1.470.754.387</b>	<b>1.070.687.087</b>

Details of trading securities investments and the provision for impairment (See Appendix 1)

### 5 . SHORT-TERM RECEIVABLES FROM CUSTOMERS

	30/06/2025		01/01/2025	
	Value	Provisions	Value	Provisions
	VND	VND	VND	VND
<b>Related parties</b>	<b>7.065.724.688</b>		<b>7.833.080.637</b>	
- Vietnam Posts and Telecommunications Group - Telecommunications of the cities	43.607.041		810.962.990	
- Network Infrastructure Corporation	7.022.117.647		7.022.117.647	
<b>Other parties</b>	<b>60.153.319.405</b>		<b>64.919.083.230</b>	
- FPT Telecom Joint Stock Company	357.310.067		6.631.163.040	
- Century Real Estate Investment and Development Joint Stock Company	406.475.000		406.475.000	
- VICTORIA Property Management Co., Ltd.	10.277.600.000		26.584.771.954	
- Viettel Network Corporation - Branch of Military Telecom Group	6.140.647.898		12.167.442.769	
- Other customers	42.971.286.440	-1.047.689.055	19.129.230.467	-1.047.689.055
	<b>67.219.044.093</b>	<b>-1.047.689.055</b>	<b>72.752.163.867</b>	<b>-1.047.689.055</b>

### 6 . SHORT-TERM ADVANCES TO SUPPLIERS

	30/06/2025		01/01/2025	
	Value	Provisions	Value	Provisions
	VND	VND	VND	VND
<b>Other parties</b>				
- Bao An Investment and Development Joint Stock Company	1.004.482.501		1.004.482.501	
- Viet Hung Trading and Mechanical Joint Stock Company	236.742.440			



- Hong Ha Construction Investment and Development Joint Stock Company	358.548.013	358.548.013
- Other advances to suppliers	3.642.211.168	1.392.315.463
	<u>5.241.984.122</u>	<u>2.755.345.977</u>

#### 7 . OTHER SHORT-TERM RECEIVABLES

	<u>30/06/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	VND	VND
Receivables from construction teams for advance payments to perform projects	26.123.300.511	27.156.759.959
Other receivables	2.327.964.851	1.085.327.994
<b>Total</b>	<u><b>28.451.265.362</b></u>	<u><b>28.242.087.953</b></u>

#### 8 . INVENTORIES

	<u>30/06/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	VND	VND
Raw materials, supplies	127.717.000	127.717.000
Work-in-progress production costs	28.599.123.746	25.069.564.181
<b>Total</b>	<u><b>28.726.840.746</b></u>	<u><b>25.197.281.181</b></u>

#### 10 . TANGIBLE FIXED ASSETS (Appendix 2)

#### 11 . INTANGIBLE FIXED ASSETS (Appendix 3)

#### 12 . INVESTMENT PROPERTY

Items	Buildings and structures	Total
	VND	VND
Cost		
Beginning balance	23.731.717.486	23.731.717.486
<b>Ending Balance</b>	<u><b>23.731.717.486</b></u>	<u><b>23.731.717.486</b></u>
Accumulated depreciation		
Beginning balance	10.832.868.732	10.832.868.732
Increase during the	408.502.532	408.502.532
- Due to depreciation	408.502.532	408.502.532
<b>Ending Balance</b>	<u><b>11.241.371.264</b></u>	<u><b>11.241.371.264</b></u>
<b>Net book Value</b>		
At the beginning of	12.898.848.754	12.898.848.754
<b>At the end of the year</b>	<u><b>12.490.346.222</b></u>	<u><b>12.490.346.222</b></u>

#### 13 . LONG-TERM FINANCIAL INVESTMENTS

	<u>30/06/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	VND	VND
Equity investments	578.375.110	578.375.110
Other long-term investments	7.531.660.000	7.531.660.000
<b>Total</b>	<u><b>8.110.035.110</b></u>	<u><b>8.110.035.110</b></u>

Including:

##### a. Equity investments

	<u>30/06/2025</u>		<u>01/01/2025</u>	
	Quantity	Value	Quantity	Value
Shares of Postal Design Joint Stock Company	20.000	250.375.110	20.000	250.375.110
Shares of Can Tho Postal Construction Joint Stock Company	0	0	15.000	156.450.000

Shares of Telephone Directory Joint Stoc	15.000	188.400.000	15.000	188.400.000
Yellow Pages				
Shares of Hai Phong Postal Construction	13.560	139.600.000	13.560	139.600.000
<b>Total</b>		<b>578.375.110</b>		<b>734.825.110</b>

The company has not determined the fair value of these financial investments because the Vietnamese Accounting Standards and the Vietnamese Accounting System do not provide specific guidance on how to determine fair value.

#### b. Other Long-term Investment

The other long-term investment is the capital contribution to the Postal Express Joint Stock Company. The details of this investment are as follows:

Name of the recipient company:	Postal Express Joint Stock Company
Location:	Xuan Dinh, Tu Liem, Hanoi
Main business activities:	Domestic and international express delivery services.
Hacisco's ownership percentage:	8.22%
Voting rights:	8.22%

#### 14 . SHORT-TERM LOANS AND FINANCIAL LEASES

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Short-term loans	6.628.742.890	9.472.221.634
- Vay ngân hàng	6.628.742.890	9.472.221.634
- Vay đối tượng khác	0	
Current portion of long-term debt	660.276.000	964.092.000
<b>Total</b>	<b>7.289.018.890</b>	<b>10.436.313.634</b>

#### 15 . SHORT-TERM PAYABLES TO SUPPLIERS

	30/06/2025		01/01/2025	
	Value	Payable	Value	Payable
	VND	VND	VND	VND
<i>Other parties</i>				
- Delta Telecommunications Engineering Manufacturing and Trading Joint Stock Company	85.230.200	85.230.200	85.230.200	85.230.200
-Thong Nhat Plastics Joint Stock Company	54.129.300	54.129.300	154.129.300	154.129.300
- HTN Vietnam Joint Stock Company	175.868.969	175.868.969	175.868.969	175.868.969
- Sao Tien Construction Service Trading Company Limited	750.152.502	750.152.502	750.150.502	750.150.502
- Bac Viet Construction and Project Management Joint Stock Company	409.344.128	409.344.128	409.344.128	409.344.128
- Other advances to suppliers	2.913.604.403	2.913.604.403	3.283.170.581	3.283.170.581
	<b>4.388.329.502</b>	<b>4.388.329.502</b>	<b>4.857.893.680</b>	<b>4.857.893.680</b>

#### 16 . ADVANCE PAYMENTS RECEIVED FROM

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
<i>Related parties</i>		



**Other parties**

- Golden Gate Trading and Service	0	82.834.039
Joint Stock Company - Northern Branch		
- Viettel Network Corporation -		
Telecommunications Group of the	2.587.461.289	694.490.396
Ministry of Defense		
- Land Development Center of Son Tay	1.048.831.200	1.572.735.600
Town		
- Tuyen Quang Police	0	0
- Other customers	823.002.513	774.407.640
	<b>4.459.295.002</b>	<b>3.124.467.675</b>

**17 . TAXES AND PAYABLES TO THE STATE**

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Value-added tax	470.214.569	597.542.292
Corporate income tax	0	54.803.541
Personal income tax	27.069.878	8.687.267
Other fees, charges, and payables	0	
<b>Total</b>	<b>497.284.447</b>	<b>661.033.100</b>

The Company's tax finalization is subject to inspection by the tax authorities. As the application of tax laws and regulations to various types of transactions can be interpreted in different ways, the tax amounts presented in the Financial Statements may be subject to adjustments based on the decisions of the tax authorities.

**18 . ACCRUED EXPENSES**

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Material costs	6.504.924.387	208.791.719
Chi phí chung	62.642.219	
<b>Total</b>	<b>6.567.566.606</b>	<b>208.791.719</b>

**19 . OTHER SHORT-TERM PAYABLES AND LIABILITIES**

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Trade union funds	344.866.871	389.922.219
Bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	0	26.163.458
Dividends and profits payable	8.063.877	8.063.877
Construction costs unpaid to construction teams	4.712.538.856	5.338.836.396
Other payables and liabilities	113.860.874	110.559.557
<b>Total</b>	<b>5.179.330.478</b>	<b>5.873.545.507</b>

16 . OWNER'S EQUITY

a) Statement of Changes in Owner's Equity

	Owner's investment capital	Share premium	Treasury shares	Development investment fund	Unappropriated profit	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Beginning balance of the previous period</b>	80.000.000.000	57.131.343.889	(2.511.165.126)	3.831.910.832	668.052.723	139.120.142.318
Losses from the previous period	-	-	-	-	(10.740.798.320)	(10.740.798.320)
Profit distribution	-	-	-	-	(220.740.000)	(220.740.000)
Board of Directors and Supervisory Board	-	-	-	-	(390.000.000)	(390.000.000)
Other expenses	-	-	-	-	(99.552.723)	(99.552.723)
<b>Ending balance of the previous period</b>	80.000.000.000	57.131.343.889	(2.511.165.126)	3.831.910.832	(10.783.038.320)	127.669.051.275
<b>Beginning balance of the previous period</b>	80.000.000.000	57.131.343.889	2.511.165.126	3.831.910.832	(10.783.038.320)	127.669.051.275
Losses from the previous period	-	-	-	-	26.210.574	26.210.574
Profit distribution	-	-	-	-	-	-
Board of Directors and Supervisory Board	-	-	-	-	-	-
Other expenses	-	-	-	-	-	-
<b>Ending balance of the previous period</b>	80.000.000.000	57.131.343.889	2.511.165.126	3.831.910.832	(10.756.827.746)	127.695.261.849



**b. Details of owners' investment capital**

	30/06/2025	Ratio	01/01/2025	Ratio
	VND	%	VND	%
Contribution from Vietnam Posts and Tel	22.100.000.000	27,6%	22.100.000.000	27,6%
Robert Alexander Stone	10.100.000.000	12,6%	10.026.000.000	12,5%
Pham Thi Hanh	11.622.600.000	14,5%	8.824.500.000	11,0%
Cen Academy Joint Stock Company		0,0%	4.000.000.000	5,0%
Contributions from other parties	36.177.400.000	45,2%	35.049.500.000	43,8%
<b>Total</b>	<b>80.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>80.000.000.000</b>	<b>100%</b>

**c. Transactions related to capital with owners and distribution of dividends, profit sharing**

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Owner's investment capital		
- Beginning capital contribution	80.000.000.000	80.000.000.000
- Ending capital contribution	80.000.000.000	80.000.000.000
Dividends and profits	8.063.877	396.567.250
- Dividends and profits payable at the beginning of the period	8.063.877	390.000.000
- Dividends and profits payable during the period		6.567.250
Dividends and profit distribution from the previous period's	-	388.503.373
- Dividends and profits paid in cash	-	388.503.373
Dividends and profit distribution from the previous period's		
- Dividends and profits payable at the end of the period	8.063.877	8.063.877

**d. Shares**

	30/06/2025	01/01/2025
Number of shares registered for issuance	8.000.000	8.000.000
Number of shares sold to the public	8.000.000	8.000.000
- Common shares	8.000.000	8.000.000
- Preferred shares	-	-
Number of shares repurchased	200.000	200.000
- Common shares	200.000	200.000
- Preferred shares	-	-
Number of shares outstanding	7.800.000	7.800.000
- Common shares	7.800.000	7.800.000
- Preferred shares	-	-
Par value of outstanding shares	10.000	10.000

**e. Company funds**

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Development investment fund	3.831.910.832	3.831.910.832
	<b>3.831.910.832</b>	<b>3.831.910.832</b>

**20 . TOTAL SALES REVENUE AND SERVICE PROVIDING**

	First 6 months of 2025 VND	First 6 months of 2024 VND
Sales revenue from goods, finished products	-	-
Revenue from service provision	3.377.178.189	1.734.598.460
Revenue from construction contracts	12.467.389.866	48.428.151.643
<b>Total</b>	<b>15.844.568.055</b>	<b>50.162.750.103</b>
<b>21 . COST OF GOODS SOLD</b>		
	First 6 months of 2025 VND	First 6 months of 2024 VND
Cost of goods sold	-	-
Cost of services provided	1.298.594.370	1.103.389.878
Cost of construction contracts	10.302.679.075	47.249.867.940
<b>Total</b>	<b>11.601.273.445</b>	<b>48.353.257.818</b>
<b>22 . FINANCIAL REVENUE</b>		
	First 6 months of 2025 VND	First 6 months of 2024 VND
Interest from deposits and loans	113.217.754	362.404.619
Other financial income	244.040.372	1.093.420.000
<b>Total</b>	<b>2.104.229.126</b>	<b>1.455.824.619</b>
<b>23 . FINANCIAL EXPENSES</b>		
	First 6 months of 2025 VND	First 6 months of 2024 VND
Interest on loans	475.006.117	969.669.792
Provision/reversal of impairment for investments	(125.853.740)	66.216.950
<b>Total</b>	<b>349.152.377</b>	<b>1.035.886.742</b>
<b>24 . OTHER INCOME</b>		
	First 6 months of 2025 VND	First 6 months of 2024 VND
Other income	3	1.651
<b>Total</b>	<b>3</b>	<b>1.651</b>
<b>25 . OTHER EXPENSES</b>		
	First 6 months of 2025 VND	First 6 months of 2024 VND
Other expenses	2	1.133.076.777
<b>Total</b>	<b>2</b>	<b>1.133.076.777</b>
<b>26 . OPERATING EXPENSES</b>		
	First 6 months of 2025 VND	First 6 months of 2024 VND
Labor costs	3.249.232.360	4.048.785.875
Depreciation of fixed assets	217.367.651	249.090.380
Taxes, fees, and charges	284.744.771	599.251.586
Provision expenses	-	-
Outsourced service costs	18.195.340	185.720.843
Other cash expenses	464.847.664	1.793.442.356
<b>Total</b>	<b>4.234.387.786</b>	<b>6.876.291.040</b>
<b>27 . CURRENT CORPORATE INCOME TAX</b>		



	First 6 months of 2025	First 6 months of 2024
	VND	VND
Current corporate income tax expense of the parent company		
Current corporate income tax expense of the subsidiary	5.802.000	65.344.406

## 28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	First 6 months of 2025	First 6 months of 2024
	VND	VND
Net profit after tax	26.210.574	(5.845.280.410)
Adjustments		
Profit allocated to common shares	26.210.574	(5.845.280.410)
Weighted average number of common shares	7.800.000	7.800.000
Basic earnings per share	3	(749)

## 29 . OPERATING COSTS BY ELEMENT

	First 6 months of 2025	First 6 months of 2024
	VND	VND
Raw material costs	10.914.810.304	24.778.296.140
Labor costs	7.184.876.914	27.910.859.295
Depreciation of fixed assets	217.367.651	1.865.175.514
Outsourced service costs	455.546.256	2.212.128.856
Other cash expenses	468.922.824	4.023.219.857
Total	19.241.523.949	60.789.679.662

## 30 . FINANCIAL INSTRUMENTS

Types of financial instruments of the Company

	30/06/2025		01/01/2025	
	Book value			
	Original cost	Provision	Original cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
<b>Financial assets</b>				
Cash and cash equivalents	3.211.234.258	0	3.141.626.548	0
Trade receivables, other receivables	95.670.309.455	(1.047.689.055)	100.994.251.820	(1.047.689.055)
Loans receivable	0	0	0	0
Short-term investments	2.286.306.007	(815.551.620)	2.017.579.550	(946.892.463)
Bond investments	0	0	0	0
Total	101.167.849.720	(1.863.240.675)	106.153.457.918	(1.994.581.518)

Giá trị sổ kế toán

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
<b>Financial liabilities</b>		
Loans and borrowings	8.593.636.890	11.900.820.634
Trade payables, other payables	10.069.674.130	10.988.681.537
Accrued expenses	6.567.566.606	208.791.719
Total	25.230.877.626	23.098.293.890

Financial risk management

The Company's financial risks include market risk, credit risk, and liquidity risk. The Company has established a control system to ensure a reasonable balance between the cost of incurred risks and the cost of risk management. The Board of Directors is responsible for monitoring the risk management process to ensure a reasonable balance between risk and risk control.

### **Market Risk**

The Company's business activities are primarily exposed to risks arising from changes in prices, exchange rates, and interest rates.

#### **Price Risk:**

The Company is exposed to price risk from equity instruments arising from short-term and long-term stock investments due to the uncertainty of future stock prices. Long-term equity investments are held for strategic long-term purposes, and at the end of the financial year, the Company does not plan to sell these investments.

#### **Exchange Rate Risk:**

The Company is exposed to exchange rate risk because the fair value of future cash flows from a financial instrument will fluctuate due to changes in foreign exchange rates when loans, revenues, and expenses are denominated in currencies other than the Vietnam dong.

#### **Interest Rate Risk:**

The Company is exposed to interest rate risk because the fair value of future cash flows from a financial instrument will fluctuate due to changes in market interest rates when the Company has deposits, with or without maturity, and loans or debt with floating interest rates. The Company manages interest rate risk by analyzing market competition to obtain favorable interest rates for its purposes.

### **Credit Risk**

Credit risk is the risk that a party involved in a financial instrument or contract will be unable to fulfill its obligations, leading to a financial loss for the Company. The Company faces credit risk from its business activities (mainly from trade receivables) and financial activities (including bank deposits, loans, and other financial instruments).

	Up to 1 year	More than 1 year to 5 years	More than 5 years	Total
	VND	VND	VND	VND
<b>As of 30/06/2025</b>				
Cash and cash equivalents	3.211.234.258			3.211.234.258
Trade receivables, other receivables	94.622.620.400			94.622.620.400
Loans receivable	0	0	0	0
<b>Total</b>	<b>97.833.854.658</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>97.833.854.658</b>
<b>As of 01/01/2025</b>				
Cash and cash equivalents	3.141.626.548			3.141.626.548
Trade receivables, other receivables	99.946.562.765			99.946.562.765
Loans receivable	0	0		0
<b>Total</b>	<b>103.088.189.313</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>103.088.189.313</b>

### **Liquidity Risk**



Liquidity risk is the risk that the Company faces difficulties in fulfilling its financial obligations due to a lack of funds. The Company's liquidity risk primarily arises from the differing maturity dates of its financial assets and financial liabilities.

The payment terms of financial liabilities are based on expected contract payments (on the basis of principal cash flows) as follows:

	Up to 1 year	More than 1 year to 5 years	More than 5 years	Total
	VND	VND	VND	VND
<b>As of 30/06/2025</b>				
Loans and borrowings	7.289.018.890	1.304.618.000	0	8.593.636.890
Trade payables, other payables	9.567.659.980	502.014.150	0	10.069.674.130
Accrued expenses	6.567.566.606	0	0	6.567.566.606
<b>Total</b>	<b>23.424.245.476</b>	<b>1.806.632.150</b>	<b>0</b>	<b>25.230.877.626</b>
<b>As of 01/01/2025</b>				
Loans and borrowings	10.436.313.634	1.464.507.000	0	11.900.820.634
Trade payables, other payables	10.988.681.537	257.240.350	0	11.245.921.887
Accrued expenses	208.791.719	0	0	208.791.719
<b>Total</b>	<b>21.633.786.890</b>	<b>1.721.747.350</b>	<b>0</b>	<b>23.355.534.240</b>

The Company believes that the level of concentration risk regarding debt repayment is low. The Company is capable of settling its due liabilities from cash flows generated from business operations and proceeds from

### 31 . SUBSEQUENT EVENTS

No significant events occurred after the end of the financial period that require adjustment or disclosure in these Financial Statements.

### 32 . SEGMENT REPORTING

Primary segment report – By business sector: (See details in Appendix 4)

Secondary segment report – By geographical area: (See details in Appendix 4)

### 33 . TRANSACTIONS AND BALANCES WITH RELATED PARTIES

The list of relationships between related parties and the Company is as follows:

Related Party	Relationship
Vietnam Posts and Telecommunications Group (VNP)	Significant Shareholder
Provincial and City Telecommunications	Subsidiary of VNPT
Network Infrastructure Corporation	Unit directly under VNPT
Provincial and City Business Centers	Subsidiary of VNPT
Telecommunications and Information Technology Joint Stock Company	Related party of Board Member
Nguyen Hoai Nam	Chairman of the Board
Dinh Tien Vinh	Board Member
Nguyen Thanh Hai	Board Member, also Deputy CEO

Pham Tran Tho

Board Member

Tran Van Long

CEO

In addition to the information regarding related parties presented in the above notes, the Company also has the following transactions with related parties during the period:

Transactions with other related parties are as follows:

**Income of the CEO, Board of Directors, and other management personnel**

Full Name	Position	30/06/2025	01/01/2025
		VND	VND
<b>Board of Directors</b>		<b>236.095.238</b>	<b>318.446.460</b>
Nguyen Hoai Nam	Chairman of the Board	236.095.238	156.386.460
Tran Duy Nghiem	Vice Chairman (elected on 26/04/2024)		11.520.000
Tran Nam Phuong	Vice Chairman (resigned on 26/04/2024)		33.360.000
Dinh Tien Vinh	Board Member		39.060.000
Nguyen Thanh Hai	Board Member, also Deputy CE		39.060.000
Pham Tran Tho	Board Member		39.060.000
<b>Executive Board</b>		<b>372.517.348</b>	<b>598.154.110</b>
Pham Kim Son	CEO		218.234.103
(Resigned on 17/09/2024)			
Tram Van Long	CEO	216.000.000	
Tuong Tuan Long	Deputy CEO		180.591.667
(Resigned on 20/10/2024)			
Nguyen Thanh Hai	Deputy CEO	156.517.348	199.328.340
<b>Supervisory Board</b>			<b>88.140.000</b>
Pham Dinh Thang	Chairman of the Supervisory Board (appointed on 26/04/2024)		9.600.000
Luu Thu Thanh	Chairman of the Supervisory Board (resigned on 26/04/2024)		28.800.000
Pham Thi Thanh Lan	Board Member		29.670.000
Phan Thi Lan Huong	Board Member		7.680.000
Pham Thi Lan	Board Member		21.990.000
(Resigned on 26/04/2024)			

**34 . COMPARATIVE FIGURES**

The comparative figures are the figures from the consolidated financial statements as of June 30, 2024, prepared by AASC Auditing Company Limited.



**DANG THI CAM THI**

**PREPARED BY**

Hanoi, July 28, 2025



**PHAM THI CAM ANH**

**CHIEF ACCOUNTANT**



**TRAN VAN LONG**

**GENERAL DIRECTOR**



**HACISCO JOINT STOCK COMPANY**

51 Vu Trong Phung, Thanh Xuan Ward, Hanoi

NOTES TO CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS QUARTER II - 2025

**Appendix 2: Increase and decrease of tangible fixed assets**

	Houses, buildings	Machinery and equipment	Means of transport, transmission	Management equipment and tools	Total
<b>Original price</b>					
Beginning of year number	4.279.446.206	1.162.899.665	4.824.570.968	79.636.360	10.346.553.199
Increase in the year	-	-	-	-	-
<i>New purchases, upgrades, repairs</i>					
Decrease during the year	-	-	-	-	-
<i>Liquidation of fixed assets</i>					
Year-end number	4.279.446.206	1.162.899.665	4.824.570.968	79.636.360	10.346.553.199
<b>Depreciation value</b>					
Beginning of year number	3.209.889.343	1.088.158.926	3.653.774.555	79.636.360	8.031.459.184
Increase in the year	109.779.848	23.333.334	231.977.062	-	365.090.244
<i>Depreciation during the year</i>	109.779.848	23.333.334	231.977.062	-	365.090.244
Decrease during the year	-	-	-	-	-
<i>Liquidation of fixed assets</i>					
Year-end number	3.319.669.191	1.111.492.260	3.885.751.617	79.636.360	8.396.549.428
<b>Residual value</b>					
Beginning of year number	1.069.556.863	74.740.739	1.170.796.413	-	2.315.094.015
Year-end number	959.777.015	51.407.405	938.819.351	-	1.950.003.771

HACISCO JOINT STOCK COMPANY  
51 Vu Trong Phung, Thanh Xuan Ward, Hanoi  
NOTES TO CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS QUARTER II - 2025  
Appendix 1: Details of Short-Term Securities Investments and Provision for Impairment Accruals

Name Stock order	Unit name	Book value				Provisioning status		Market price						
		At 01/01/2025		At 30/06/2025		At 01/01/2025	At 30/06/2025	At 01/01/2025		At 30/06/2025				
		Quantity	Value	Price	Quantity			Value	Price	Quantity	Value	Price		
1	VHM Vinhomes Joint Stock Company	19.000	897.263.543	47.224		-137.263.543	0	19.000	760.000.000	40.000				
2	TH1 CP Joint Stock Company of General Import-Export 1 Vietnam.	9.675	417.351.899	43.137	9.675	417.351.899	43.137	-378.168.149	9.675	32.217.750	3.330	9.675	39.183.750	4.050
3	DC2 The Joint Stock Company of Investment and Development - Construction No. 2.	16.695	266.548.650	15.966	17.195	266.548.650	15.502	-139.666.650	16.695	126.882.000	7.600	17.195	118.645.500	6.900
4	VHG Vietnam-Han Investment and Production Joint Stock Company	19.500	249.382.673	12.789	19.500	249.382.673	12.789	-216.622.673	19.500	32.760.000	1.680	19.500	32.175.000	1.650
5	SSI SSI Securities Corporation		0		50.000	1.165.990.000	23.320	0	0			50.000	1.447.500.000	28.950
6	ALP Alphanam Joint Stock Company	6.000	94.093.403	15.682	6.000	94.093.403	15.682	0	0					
7	TTF Truong Thanh Wood Industry Group Joint Stock Company	7.560	90.388.199	11.956	7.560	90.388.199	11.956	-66.422.999	7.560	23.965.200	3.170	7.560	19.882.800	2.630
8	VTC VTC Telecommunications Joint Stock Company	76	2.398.049	31.553	76	2.398.049	31.553	-1.782.449	76	615.600	8.100	76	630.800	8.300
9	CTG Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade of Vietnam	10	153.134	15.313	10	153.134	15.313	0	10	378.000	37.800	10	419.000	41.900
	Total	78.516	2.017.579.550		110.016	2.286.306.007		-946.892.463	72.516	976.818.550		104.016	1.658.436.850	



HACISCO JOINT STOCK COMPANY  
51 Vu Trong Phung, Thanh Xuan Ward, Hanoi  
NOTES TO CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS QUARTER II - 2025  
**Appendix 3: Increase and decrease of intangible fixed assets**

	Computer software	Technology Transfer Production	Total
<b>Original price</b>			
Beginning of year number	242.000.000	-	242.000.000
Increase in the year	-	-	-
<i>New purchases, upgrades, repairs</i>			
<i>Adjust down</i>			
<b>Year-end number</b>	<b>242.000.000</b>	<b>-</b>	<b>242.000.000</b>
<b>Depreciation value</b>			
Beginning of year number	242.000.000	-	242.000.000
<i>Depreciation during the year</i>			
<i>Other increases (specify)</i>			
Decrease during the year	-	-	-
<b>Year-end number</b>	<b>242.000.000</b>	<b>-</b>	<b>242.000.000</b>
<b>Residual value</b>			
Beginning of year number	-	-	-
<b>Year-end number</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Appendix 4

Segment Reporting - By Business Segment:

*Unit of measurement: VND*

	Revenue from construction activities	Revenue from the sale of goods.	Revenue from service provision activities	Reversal of inventory write- down provisions	Total of departments	Total Company
Revenue from external sales	12,467,389,866	-	3,377,178,189		15,844,568,055	15,844,568,055
Net revenue from internal sales						-
Cost of Goods Sold	10,302,679,075	-	1,298,594,370		11,601,273,445	11,601,273,445
<b>Gross Profit from Operating Activities</b>	<b>2,164,710,791</b>	<b>-</b>	<b>2,078,583,819</b>	<b>-</b>	<b>4,243,294,610</b>	<b>4,243,294,610</b>
Segment Assets	89,545,288,814		12,490,346,222		102,035,635,036	102,035,635,036
Non-allocated Assets	56,555,241,865				56,555,241,865	56,555,241,865
<b>Total Assets</b>	<b>146,100,530,679</b>	<b>-</b>	<b>12,490,346,222</b>		<b>158,590,876,901</b>	<b>158,590,876,901</b>
Liabilities of other Segments	30,023,889,223				30,023,889,223	30,023,889,223
Non-allocated Liabilities	871,725,829				871,725,829	871,725,829
<b>Total Liabilities</b>	<b>30,895,615,052</b>	<b>-</b>	<b>-</b>		<b>30,895,615,052</b>	<b>30,895,615,052</b>

Segment reporting - By geographical area:

The company's operations are primarily conducted within the territory of Vietnam, therefore the company does not prepare segment reports by geographic area.